# BÁO CÁO
# ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

## XÃ HOẰNG YẾN, HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

**MỤC LỤC**

1. Vị trí địa lý ....4
2. Đặc điểm địa hình ....4
3. Xu hướng thiên tai, khí hậu ....5
4. Phân bố dân cư, dân số ....5
5. Hiện trạng sử dụng đất đai ....5
6. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế ....6
B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã ....8
1. Lịch sử thiên tai ....8
1. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH ....10
2. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH ....11
4. Hạ tầng công cộng ....12
a) Điện ....12
b) Đường và cầu cống, ngầm tràn ....13
c) Trường ....14
d) Cơ sở Y tế ....14
e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa ....15
f) Chợ ....15
5. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè) ....16
6. Nhà ở ....17
7. Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường ....18
8. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến ....18
9. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý ....19
10. Hoạt động sản xuất kinh doanh ....19
11. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm ....25
12. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH ....25
13. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác ....27
15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) ....27
16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã ....31
C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã ....34
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng: ....34
2. Hạ tầng công cộng ....35
3. Công trình thủy lợi ....36
4. Nhà ở ....37
5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường ....38
6. Y tế và quản lý dịch bệnh ....39

7. Giáo dục ....40
8. Rừng ....40
9. Trồng trọt ....41
10. Chăn nuôi ....42
11. Thủy Sản ....44
12. Du lịch:Không có du lịch ....45
13. Buôn bán và dịch vụ khác ....45
14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm ....46
15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH: ....48
16. Giới trong PCTT và BĐKH ....49
D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp ....50
1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá ....60
2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn ....60

# A. Giới thiệu chung

## 1. Vị trí địa lý

- *Phần này mô tả ranh giới của xã giáp với các xã nào*
  - *Phía đông giáp huyện/xã* — *Xã Hoằng Hải và xã Hoằng Trường*
  - *Phía Tây giáp huyện/xã* — *Huyện Hậu Lộc*
  - *Phía Nam giáp huyện/xã* — *Xã Hoằng Tiến và Hoằng Ngọc*
  - *Phía Bắc giáp huyện/xã* — *Huyện Hậu Lộc*
  - *Khoảng cách đến trung tâm huyện (km)* — *7 km*
  - *Dân tộc sống trên địa phương và số thôn* — *8 thôn, dân tộc Kinh*

## 2. Đặc điểm địa hình

*Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng ven biển*

*Phân tiểu vùng địa bàn xã:*
- *Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo: Không*
- *Các thôn vùng sâu vùng xa:Sơn Trang, Nghĩa Thuc, Hùng Tiến*

*Đặc điểm thủy văn*
- *Thuộc lưu vực sông:Sông Cung và sông Lạch Trường*
- *Chế độ thủy văn, thủy triều:Bán nhật chiều*
- *Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu: Không*

* Đặc điểm thời tiết khí hậu

| STT | Chỉ số về thời tiết khí hậu | ĐVT | Giá trị | Tháng xảy ra |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhiệt độ trung bình | Độ C | 35 | |
| 2 | Nhiệt độ cao nhất | Độ C | 40 | 6 - 8 |
| 3 | Nhiệt độ thấp nhất | Độ C | 13 | 11 – 12 và tháng 1 năm sau |
| 4 | Lượng mưa Trung bình | mm | 1500 | 7-12 |
| ***Hướng dẫn điền: (*)*** *Căn cứ theo gói thông tin mà dự án cung cấp thông tin cho một tỉnh, các xã sử dụng chung thông tin đó để điền vào báo cáo cho xã.* | | | | |

### 3. Xu hướng thiên tai, khí hậu

| TT | Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương | Tăng/Giảm | Dự báo BĐKH của tỉnh Thanh Hóa năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 |
|---|---|---|---|
| 1 | Xu hướng hạn hán | Tăng | |
| 2 | Xu hướng bão | Tăng | |
| 3 | Xu hướng lũ | Tăng | |
| 4 | Số ngày rét đậm | Tăng | |
| 5 | Mực nước biển tại các trạm hải văn | Giữ nguyên | Tăng 25cm |
| 6 | Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão | Tăng | |
| 7 | Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần) | | |

### 4. Phân bố dân cư, dân số

| TT | Thôn | Số hộ | Số khẩu | | | Số hộ đơn thân | | Hộ nghèo | | Hộ cận nghèo | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | Nữ | Nam | Tổng | Nữ | Tổng | Chủ hộ là nữ | Tổng | Chủ hộ là nữ |
| 1 | Sơn Trang | 135 | 560 | 289 | 271 | 10 | 9 | 4 | 4 | 11 | 6 |
| 2 | Nghĩa Thục | 97 | 317 | 158 | 159 | 10 | 6 | 4 | 3 | 4 | - |
| 3 | Hùng Tiến | 123 | 453 | 205 | 248 | 11 | 10 | 6 | - | 13 | 4 |
| 4 | Chuế 1 | 149 | 524 | 255 | 269 | 8 | 7 | 5 | 4 | 20 | 5 |
| 5 | Chuế 2 | 130 | 517 | 260 | 257 | 12 | 11 | 8 | 8 | 11 | 2 |
| 6 | Khang Đoài | 177 | 673 | 320 | 353 | 15 | 12 | 6 | 6 | 6 | 2 |
| 7 | Trung Đoài | 157 | 630 | 315 | 315 | 18 | 16 | 7 | 6 | 11 | 2 |
| 8 | Trung Ngoại | 136 | 527 | 257 | 270 | 16 | 15 | 8 | 7 | 8 | 7 |
| **Tổng số** | | **1,104** | **4,201** | **2,059** | **2,142** | **100** | **86** | **48** | **38** | **84** | **28** |

### 5. Hiện trạng sử dụng đất đai

| TT | Loại đất | Số lượng (ha) |
|---|---|---|
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | **1001.86** |

| | | |
|---|---|---|
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** | **600.82** |
| **1.1** | **Diện tích đất sản xuất nông nghiệp** | **215.64** |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | *169.46* |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | 30.2 |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | *15.98* |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* | 0 |
| **1.2** | **Diện tích đất lâm nghiệp** | **178.72** |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 0 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | 178.72 |
| *1.2.3* | *Đất rừng đặc dụng* | 0 |
| **1.3** | **Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản** | **206.46** |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* | *18.1* |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | *188.36* |
| **1.4** | **Đất làm muối** | **0** |
| **1.5** | **Diện tích đất nông nghiệp khác**<br>*(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* | **0** |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | |
| **3** | **Diện tích đất chưa sử dụng** | **339.88** |
| | **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng** | **61.16** |
| | - Đất nông nghiệp | 98 |
| | - Đất ở | 49 |

**6. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế**

| TT | Loại hình sản xuất | Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%) | Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh | Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm) | Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%) |
|---|---|---|---|---|---|

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trồng trọt | 13.23 | 850 | 25 | 60 |
| 2 | Chăn nuôi | 3.92 | 632 | 26 | 65 |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản | 22.85 | 153 | 68 | 25 |
| 4 | Đánh bắt hải sản | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp) | 28 | 95 | 45 | 5 |
| 6 | Buôn bán | 19 | 50 | 48 | 68 |
| 7 | Du lịch | 1 | 1 | 52 | 0 |
| 8 | Ngành nghề khác: Thợ xây, công nhân may, giày da... | 12 | 84 | 41 | 35 |

## B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

**1. Lịch sử thiên tai**

| Tháng/năm xảy ra | Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH | Tên các thôn bị ảnh hưởng | Mứcđộ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp) | Thiệt hại chính | Số lượng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7/2011 | **Bão số 3** | Toàn xã | **Sơn Trang, Nghĩa Thục và Hùng Tiến bị ảnh hưởng 100%** | 1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ) | 0 | người |
| | | | | 2. Số người bị thương: (Nam/Nữ) | 0 | người |
| | | | | 3. Số nhà bị thiệt hại: | 11 | Nhà |
| | | | | 4. Số trường học bị thiệt hại: | 2 | trường |
| | | | | 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1 | trường |
| | | | | 6. Số km đường bị thiệt hại: | 1 | Km |
| | | | | 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | 2 | Ha |
| | | | | 8. Số ha ruộng bị thiệt hại: | 135 | Ha |
| | | | | 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 15.1 | Ha |
| | | | | 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 188.36 | Ha |
| | | | | 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 4 | Cơ sở |
| | | | | 12. Gia súc gia cầm | 55 | Con |
| | | | | 13. Hạ tầng điện | 0.25 | Km |
| | | | | 14. Kênh mương | 3.5 | Km |
| | | | | 15. Các thiệt hại khác | 0 | |
| | | | | **Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **35,000** | Tr. Đồng |
| | | | | 1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ) | 0 | người |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10/2013 | **Bão số 8** | Toàn xã | **Sơn Trang, Nghĩa Thục và Hùng Tiến bị ảnh hưởng 100%** | 2. Số người bị thương: (Nam/Nữ) | 0 | người |
| | | | | 3. Số nhà bị thiệt hại: | 5 | cái |
| | | | | 4. Số trường học bị thiệt hại: | 1 | trường |
| | | | | 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1 | trường |
| | | | | 6. Số km đường bị thiệt hại: | 1 | Km |
| | | | | 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | 3 | Ha |
| | | | | 8. Số ha ruộng bị thiệt hại: | 120 | Ha |
| | | | | 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 10 | Ha |
| | | | | 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 188.38 | Ha |
| | | | | 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 1 | Cơ sở |
| | | | | 12. Gia súc gia cầm | 60 | Con |
| | | | | 13. Hạ tầng điện | 0.2 | Km |
| | | | | 14. Kênh mương | 2.5 | Km |
| | | | | 15. Các thiệt hại khác | 0 | |
| | | | | **Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **15,000.00** | Tr. Đồng |
| 10/2017 | **Bão số 11 gây ra lụt** | Toàn xã | **Sơn Trang, Nghĩa Thục và Hùng Tiến bị ảnh hưởng** | 1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ) | 0 | người |
| | | | | 2. Số người bị thương: (Nam/Nữ) | 0 | người |
| | | | | 3. Số nhà bị thiệt hại: | 19 | cái |
| | | | | 4. Số trường học bị thiệt hại: | 4 | trường |
| | | | | 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1 | trường |
| | | | | 6. Số km đường bị thiệt hại: | 3 | Km |
| | | | | 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | 2 | Ha |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **100%** | 8. Số ha ruộng bị thiệt hại: | 169.46 | Ha |
| | | | | 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 30.2 | Ha |
| | | | | 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 206.46 | Ha |
| | | | | 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 4 | Cơ sở |
| | | | | 12. Gia súc gia cầm | 200 | Con |
| | | | | 13. Hạ tầng điện | 0.3 | Km |
| | | | | 14. Kênh mương | 3 | Km |
| | | | | 15. Các thiệt hại khác | 0 | |
| | | | | **Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **47,000.00** | Tr. Đồng |

**1. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH**

| STT | Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH | Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH | Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tai (Cao/Trung Bình/Thấp) | Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên) | Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp) |
|---|---|---|---|---|---|
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| | | | **Thiên tai** | | |
| 1 | **Bão** | Sơn Trang | Cao | Tăng | Cao |
| | | Nghĩa Thục | Cao | Tăng | Cao |
| | | Hùng Tiến | Cao | Tăng | Cao |
| 2 | **Ngập lụt** | Sơn Trang | Cao | Tăng | Cao |
| | | Nghĩa Thục | Cao | Tăng | Cao |
| | | Hùng Tiến | Cao | Tăng | Cao |
| 3 | **hạn hán** | Sơn Trang | Cao | Tăng | Cao |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nghĩa Thục | Cao | Tăng | Cao |
| | | Hùng Tiến | Cao | Tăng | Cao |
| **Biểu hiện BĐKH** | | | | | |
| *1* | Nước biển dâng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| *2* | Nhiệt độ trung bình thay đổi | Sơn Trang, Nghĩa Thục, Hùng Tiến | Trung bình | Tăng | Trung bình |
| *3* | Lượng mưa thay đổi | Sơn Trang, Nghĩa Thục, Hùng Tiến | Trung bình | Tăng | Trung bình |
| *4* | Hiện tượng thiên tai cực đoan và bất thường | Sơn Trang, Nghĩa Thục, Hùng Tiến | Trung bình | Tăng | Thấp |

**2. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH**

**3. (Đối tượng dễ bị tổn thương**

| TT | Thôn | Đối tượng dễ bị tổn thương | | | | | | | | | | | | | | Tổng số đối tượng DBTT | | Tỷ lệ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-18 tuổi | | Phụ nữ có thai * | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | Người nghèo | | Người dân tộc thiểu số | | | | | |
| | | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |
| 1 | Sơn Trang | 23 | 46 | 37 | 75 | 6 | 30 | 75 | 4 | 8 | 1 | 2 | 4 | 6 | 0 | 0 | 105 | 212 | 36% | 38% |
| 2 | Nghĩa Thục | 20 | 45 | 43 | 80 | 4 | 36 | 79 | 3 | 8 | 0 | 3 | 3 | 5 | 0 | 0 | 109 | 220 | 69% | 69% |
| 3 | Hùng Tiến | 27 | 57 | 51 | 89 | 5 | 42 | 78 | 1 | 8 | 1 | 1 | 5 | 13 | 0 | 0 | 132 | 246 | 64% | 54% |
| 4 | Chuế 1 | 19 | 63 | 46 | 86 | 7 | 38 | 71 | 7 | 17 | 0 | 0 | 5 | 13 | 0 | 0 | 122 | 250 | 48% | 48% |
| 5 | Chuế 2 | 32 | 73 | 45 | 81 | 7 | 43 | 79 | 7 | 16 | 2 | 9 | 6 | 11 | 0 | 0 | 142 | 269 | 55% | 52% |
| 6 | Khang Đoài | 18 | 43 | 47 | 95 | 5 | 48 | 81 | 9 | 17 | 0 | 0 | 5 | 7 | 0 | 0 | 132 | 243 | 41% | 36% |
| 7 | Trung Đoài | 25 | 53 | 49 | 89 | 5 | 49 | 78 | 9 | 16 | 0 | 0 | 6 | 9 | 0 | 0 | 143 | 245 | 45% | 39% |
| 8 | Trung Ngoại | 24 | 49 | 46 | 95 | 6 | 51 | 89 | 8 | 19 | 1 | 1 | 6 | 12 | 0 | 0 | 142 | 265 | 55% | 50% |
| **Tổng** | | **188** | **429** | **364** | **690** | **45** | **337** | **630** | **48** | **109** | **5** | **16** | **40** | **76** | **0** | **0** | **1027** | **1951** | **50%** | **46%** |

## 4. Hạ tầng công cộng

### a) Điện

| TT | Thôn | Danh mục | Năm trung bình | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Kiên cố/An toàn | Chưa kiên cố/Không an toàn |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | **Sơn Trang** | | | | **48.3** | **43** | **3.2** |
| | | Cột điện | 13 | Cột | 42 | 42 | - |
| | | Dây điện | 1 | Km | 2.1 | 2,1 | - |
| | | Trạm điện | 13 | Km | 1 | 1 | - |
| | | Hệ thống điện sau công tơ | 13 | Km | 3.2 | - | 3.2 |
| 2 | **Nghĩa Thục** | | | | **49.2** | **40** | **9.2** |
| | | Cột điện | 15 | Cột | 44 | 40 | 4 |
| | | Dây điện | 15 | Km | 2.2 | - | 2.2 |
| | | Trạm điện | | Km | - | - | - |
| | | Hệ thống điện sau công tơ | 15 | Km | 3 | - | 3 |
| 3 | **Hùng Tiến** | | | | **46** | **1** | **45** |
| | | Cột điện | 15 | Cột | 40 | - | 40 |
| | | Dây điện | 15 | Km | 2 | - | 2 |
| | | Trạm điện | 12 | Km | 1 | 1 | - |
| | | Hệ thống điện sau công tơ | 15 | Km | 3 | - | 3 |
| 4 | **Chuế 1** | | | | **37.3** | **0** | **37.3** |
| | | Cột điện | 15 | Cột | 31 | - | 31 |
| | | Dây điện | 15 | Km | 1.5 | - | 1.5 |
| | | Trạm điện | | Km | - | - | |
| | | Hệ thống điện sau công tơ | 15 | Km | 4.8 | - | 4.8 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | **Chuế 2** | | | | **45.5** | **1** | **44.5** |
| | | Cột điện | 15 | Cột | 38 | - | 38 |
| | | Dây điện | 15 | Km | 2 | - | 2 |
| | | Trạm điện | 2 | Km | 1 | 1 | - |
| | | Hệ thống điện sau công tơ | 15 | Km | 4.5 | - | 4.5 |
| 6 | **Khang Đoài** | | | | **43.7** | **1** | **42.7** |
| | | Cột điện | 16 | Cột | 35 | - | 35 |
| | | Dây điện | 16 | Km | 1.7 | - | 1.7 |
| | | Trạm điện | 16 | Km | 1 | 1 | - |
| | | Hệ thống điện sau công tơ | 16 | Km | 6 | - | 6 |
| 7 | **Trung Đoài** | | | | **51.7** | - | **51.7** |
| | | Cột điện | 16 | Cột | 43 | - | 43 |
| | | Dây điện | 16 | Km | 2.1 | - | 2.1 |
| | | Trạm điện | 16 | Km | - | - | - |
| | | Hệ thống điện sau công tơ | 16 | Km | 6.6 | - | 6.6 |
| 8 | **Trung Ngoại** | | | | **48.7** | - | **48.7** |
| | | Cột điện | 16 | Cột | 40 | - | 40 |
| | | Dây điện | 16 | Km | 2 | - | 2 |
| | | Trạm điện | 16 | Km | - | - | - |
| | | Hệ thống điện sau công tơ | 16 | Km | 6.7 | - | 6.7 |

**b) Đường và cầu cống, ngầm tràn**

| TT | Thôn | Danh mục | Năm trung bình | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Nhựa | Bê tông | Đất |
| (1) | (2) | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | (9) |
| **I.** | **Đường** | | | | | | | |
| 1 | **Sơn Trang** | Đường quốc lộ | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường tỉnh/huyện | 9 | Km | 4 | 4 | - | - |
| | | Đường xã | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường thôn | 2 | Km | 3 | - | 3 | - |
| | | Đường nội đồng | 2 | Km | 3 | - | 0.5 | 2.5 |
| | | **Tổng Đường trong thôn** | | | 10 | 4 | 3.5 | 2.5 |
| 2 | **Nghĩa Thục** | Đường quốc lộ | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường tỉnh/huyện | 9 | Km | 3 | 3 | - | - |
| | | Đường xã | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường thôn | 2 | Km | 3.5 | - | 3 | 0.5 |
| | | Đường nội đồng | 9 | Km | 3 | - | - | 3 |
| | | **TổngĐường trong thôn** | | | 9.5 | 3 | 3 | 3.5 |
| 3 | **Hùng Tiến** | Đường quốc lộ | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường tỉnh/huyện | 12 | Km | 2.5 | 2.5 | - | - |
| | | Đường xã | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường thôn | 2 | Km | 2 | - | 1.5 | 0.5 |
| | | Đường nội đồng | 1 | Km | 3 | - | 1 | 2 |
| | | **TổngĐường trong thôn** | | | 7.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 |
| 4 | **Chuế 1** | Đường quốc lộ | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường tỉnh/huyện | 12 | Km | 0.5 | 0.5 | - | - |
| | | Đường xã | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường thôn | 2 | Km | 3 | - | 3 | - |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đường nội đồng | 9 | Km | 2 | - | - | 2 |
| | | **TổngĐường trong thôn** | | | 5.5 | 0.5 | 3 | 2 |
| 5 | **Chuế 2** | Đường quốc lộ | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường tỉnh/huyện | 12 | Km | 0.5 | 0.5 | - | - |
| | | Đường xã | 3 | Km | 0.6 | - | 0.6 | - |
| | | Đường thôn | 2 | Km | 1.5 | - | 1.5 | - |
| | | Đường nội đồng | 1 | Km | 2 | - | 0.7 | 1.3 |
| | | **TổngĐường trong thôn** | | | 4.6 | 0.5 | 2.8 | 1.3 |
| 6 | **Khang Đoài** | Đường quốc lộ | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường tỉnh/huyện | 12 | Km | 0.8 | 0.8 | - | - |
| | | Đường xã | 2 | Km | 1 | - | 1 | - |
| | | Đường thôn | 2 | Km | 3.4 | - | 3 | 0.4 |
| | | Đường nội đồng | 1 | Km | 3.4 | - | 0.4 | 3 |
| | | **Tổng Đường trong thôn** | | | 8.6 | 0.8 | 4.4 | 3.4 |
| 7 | **Trung Đoài** | Đường quốc lộ | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường tỉnh/huyện | 12 | Km | 1.5 | 1.5 | - | - |
| | | Đường xã | 2 | Km | 0.7 | - | 0.7 | - |
| | | Đường thôn | 2 | Km | 3.5 | - | 3.5 | - |
| | | Đường nội đồng | 2 | Km | 2.2 | - | 0.7 | 1.5 |
| | | **Tổng Đường trong thôn** | | | 7.9 | 1.5 | 4.9 | 1.5 |
| 8 | **Trung Ngoại** | Đường quốc lộ | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường tỉnh/huyện | 12 | Km | 0.4 | 0.4 | - | - |
| | | Đường xã | | Km | - | - | - | - |
| | | Đường thôn | 2 | Km | 0.8 | - | 0.6 | 0.2 |
| | | Đường nội đồng | 9 | Km | 2.5 | - | - | 2.5 |
| | | **Tổng Đường trong thôn** | | | 3.7 | 0.4 | 0.6 | 2.7 |
| **II** | **Cầu Cống, Ngầm tràn** | | **Năm trung bình** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Kiên cố** | **Yếu/không đảm bảo tiêu thoát** | **Tạm** |
| 1 | **Thôn Hùng Tiến** | Cầu giao thông | 12 | Cái | 1 | 1 | - | - |
| | | Cống | | Cái | - | - | - | - |
| | | Ngầm tràn | | Cái | - | - | - | - |
| | | Tổng | | | 1 | 1 | - | - |

**c) Trường**

| TT | Trường (*) | Thôn | Năm xây dựng | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| 1 | Mầm non Hoằng Yến | Khang Đoài | 2004 | Phòng | 11 | 10 | - | 1 |
| 2 | Trường TH Hoằng Yến | Chuế 2 | 2010 | Phòng | 14 | 10 | 3 | 1 |
| 3 | Trường THCS Hoằng Yến | Chuế 2 | 2002 | Phòng | 8 | 8 | - | - |

**d) Cơ sở Y tế**

| TT | Cơ sở Y tế | Thôn | Năm | Số | Số | Hiện trạng |
|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | xây dựng | Giường | phòng | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trạm y tế | Thôn Chuế 2 | 2018 | 10 | 14 | 14 | - | - |
| | Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế | | | | | 100% | - | - |

**e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa**

| TT | Trụ sở | Thôn | Năm xây dựng | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| 1 | Trụ Sở UBND | Chuế 1 | 2002 | Nhà | 1 | - | 1 | - |
| 2 | Nhà văn hóa xã | Chuế 1 | 2002 | Nhà | 1 | - | 1 | - |
| 3 | Nhà văn hóa thôn | Sơn Trang | 2012 | Nhà | 1 | - | 1 | - |
| 4 | Nhà văn hóa thôn | Nghĩa Thục | 2009 | Nhà | 1 | - | 1 | - |
| 5 | Nhà văn hóa thôn | Hùng Tiến | 2004 | Nhà | 1 | - | 1 | - |
| 6 | Nhà văn hóa thôn | Chuế 1 | 1994 | Nhà | 1 | - | 1 | - |
| 7 | Nhà văn hóa thôn | Chuế 2 | 2004 | Nhà | 1 | - | 1 | - |
| 8 | Nhà văn hóa thôn | Khang Đoài | 2015 | Nhà | 1 | - | 1 | - |
| 9 | Nhà văn hóa thôn | Trung Đoài | 2014 | Nhà | 1 | - | 1 | - |
| 10 | Nhà văn hóa thôn | Trung Ngoại | 2016 | Nhà | 1 | - | 1 | - |

**f) Chợ**

| TT | Chợ | Thôn | Năm xây dựng | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chợ cóc | Chuế 1 | 2018 | Cái | 1 | - | - | 1 |

**5. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)**

| TT | Hạng mục | Năm xây dựng | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | **Kiên cố** *(mấy km/cái)* | **Bán kiên cố** *(mấy km/cái)* | **Chưa kiên cố** *(mấy km/cái)* |
| 1 | **Thôn Sơn Trang** | | | | | | |
| | Đê | Km | 2012 | 3 | 3 | - | - |
| | Kè | Km | - | - | - | - | - |
| | Kênh mương | Km | - | 1 | - | - | 1 |
| | Cống thủy lợi | Cái | - | - | - | - | - |
| | Trạm bơm | Cái | - | - | - | - | - |
| | Đập | Cái | - | - | - | - | - |
| 2 | **Thôn Nghĩa Thục** | | | | | | |
| | Đê | Km | 2012 | 3 | 2.5 | - | - |
| | Kênh mương | Km | 2000 | 2 | - | - | 1.8 |
| | Cống thủy lợi | Cái | 2010 | 4 | 4 | - | - |
| 3 | **Thôn Hùng Tiến** | | | | | | |
| | Đê | Km | 2012 | 3 | 3.2 | - | - |
| | Kênh mương | Km | 2000 | 2 | - | - | 1.5 |
| | Cống thủy lợi | Cái | 2012 | 5 | 5 | - | - |
| 4 | **Thôn Chuế 1** | | | | | | |
| | Kênh mương | Km | 2002 | 2 | - | - | 2 |
| | Cống thủy lợi | Cái | 2012 | 6 | - | 6 | - |
| 5 | **Thôn Chuế 2** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kênh mương | Km | 2002 | 2 | - | - | 2 |
| | Cống thủy lợi | Cái | 2018 | 3 | 3 | - | - |
| 6 | **Thôn Khang Đoài** | | | | | | |
| | Kênh mương | Km | 2003 | 2 | - | 0.5 | 1.5 |
| | Cống thủy lợi | Cái | 2003 | 3 | - | - | 3 |
| | Đập | Cái | KB | 1 | - | - | 1 |
| 7 | **Thôn Trung Đoài** | | | | | | |
| | Kênh mương | Km | 2018 | 2 | 0.5 | - | 1.5 |
| | Cống thủy lợi | Cái | 2018 | 4 | 4 | - | - |
| 8 | **Thôn Trung Ngoại** | | | | | | |
| | Kênh mương | Km | 2018 | 3 | 0.5 | - | 2 |
| | Cống thủy lợi | Cái | 2018 | 3 | 3 | - | - |

**6. Nhà ở**

| TT | Tên thôn | Nhà kiên cố | Nhà bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố | Nhà đơn sơ | Tổng Số Nhà | Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Nằm trong vùng có nguy cơ cao | Phụ nữ là chủ hộ |
| **Tổng** | | **527** | **571** | **6** | **-** | **1104** | **6** | **-** | **5** |
| 1 | Sơn Trang | 60 | 75 | - | - | 135 | - | - | - |
| 2 | Nghĩa Thục | 48 | 49 | - | - | 97 | - | - | - |
| 3 | Hùng Tiến | 55 | 68 | - | - | 123 | - | - | - |
| 4 | Chuế 1 | 67 | 82 | - | - | 149 | - | - | - |
| 5 | Chuế 2 | 46 | 84 | - | - | 130 | - | - | - |
| 6 | Khang Đoài | 95 | 82 | - | - | 177 | - | - | - |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Trung Đoài | 85 | 68 | 4 | - | 157 | 4 | - | 3 |
| 8 | Trung Ngoại | 71 | 63 | 2 | - | 136 | 2 | - | 2 |

**7. Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường**

| TT | Tên thôn | Số hộ | Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt | | | | | Số hộ sử dụng nhà vệ sinh | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Giếng (đào/ khoan) | Nước máy | Trạm cấp nước công cộng | Tự chảy | Bể chứa nước | Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại) | Tạm | Không có |
| 1 | Sơn Trang | 135 | 135 | 96 | - | - | 135 | 123 | 2 | 10 |
| 2 | Nghĩa Thục | 97 | 97 | 90 | - | - | 97 | 90 | 3 | 4 |
| 3 | Hùng Tiến | 123 | 123 | 86 | - | - | 123 | 105 | 6 | 12 |
| 4 | Chuế 1 | 149 | 149 | 116 | - | - | 149 | 136 | 4 | 9 |
| 5 | Chuế 2 | 130 | 130 | 118 | - | - | 130 | 117 | 5 | 8 |
| 6 | Khang Đoài | 177 | 177 | 119 | - | - | 177 | 161 | 6 | 10 |
| 7 | Trung Đoài | 157 | 157 | 131 | - | - | 157 | 140 | 5 | 12 |
| 8 | Trung Ngoại | 136 | 136 | 131 | - | - | 136 | 118 | 4 | 14 |
| | **Tổng** | **1,104** | **1,104** | **887** | - | - | **1,104** | **990** | **35** | **79** |

**8. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến**

| TT | Loại dịch bệnh phổ biến | Đơn vị tính | Tổng cộng | Trẻ em | Phụ nữ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sốt rét | Ca | - | - | - | |
| 2 | Sốt xuất huyết | Ca | - | - | - | |
| 3 | Viêm đường hô hấp | Ca | 53 | 49 | 4 | |
| 4 | Tay chân miệng | Ca | - | - | - | |
| 5 | Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo) | Ca | 9 | - | 9 | |
| 6 | Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết) | % | 19% | 20% | 15% | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ẩm, v.v.) | % | 18% | 30% | 10% | |
| 8 | Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây | Ca | 87 | 49 | 13 | |
| 9 | Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây | % | 2% | 2% | 1% | |

**9. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý**

| TT | Loại rừng | Năm trồng rừng | Tổng diện tích (ha) | Tỷ lệ thành rừng (%) | Các loại cây được trồng bản địa | Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng | Diện tích do dân làm chủ rừng | Tỷ lệ thiệt hại (3 năm gần đây) | Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai | Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai | Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | | **294.99** | **100%** | | | **287.01** | **1%** | **39%** | **30%** | **0%** |
| **1** | Rừng ngập mặn | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **2** | Rừng trên cạn/núi | 1987 | 294.99 | 100% | Thông, Keo, bạch đàn | 0 | 287.01 | **1%** | 39% | 30% | 0% |
| **3** | Rừng trên cát | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **4** | Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **5** | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **6** | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| | *Ghi chú khác* | | | | | | | | | | |

**10. Hoạt động sản xuất kinh doanh**

| TT | Hoạt động sản xuất kinh | Đơn vị tính | Số | Số hộ | Tỷ lệ | Đặc điểm sản xuất kinh doanh |
|---|---|---|---|---|---|---|

| | doanh | | lượng | tham gia | nữ | Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*) | Tỷ lệ (%) thiệt hại trong 3 năm gần đây (**) | % nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai | % nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Thôn Sơn Trang** | | | | | | | | |
| **1** | **Trồng trọt** | | | | | | | | |
| | a. Lúa | Ha | 12.8 | 120 | 60% | Không | 13% | 100% | 100% |
| | b. Hoa màu | Ha | 3.73 | 80 | 70% | Không | 10% | 50% | 50% |
| | c. Cây công nghiệp | Ha | - | - | - | - | - | - | - |
| | d. Cây hàng năm | Ha | 16.53 | 120 | 60% | Có | 21% | 75% | 75% |
| | e. Cây ăn quả | Ha | 1.48 | 130 | 40% | Có | 12% | 30% | 30% |
| | f. Cây khác | Ha | - | - | - | - | - | - | - |
| **2** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | |
| | a. Gia súc | Con | 20 | 10 | 80% | Không | 30% | 40% | 40% |
| | b. Gia cầm | Con | 2150 | 95 | 90% | Có | 40% | 35% | 35% |
| | c. Chuồng trại | Cái | 105 | 105 | 85% | Không | 30% | 38% | 38% |
| **3** | **Thủy Hải Sản Đánh bắt** | | | | | | | | |
| | a. Người dân đi biển | Hộ | - | - | - | - | - | - | - |
| | b. Tàu thuyềnđánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | - | - | - | - | - | - | - |
| | c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | - | - | - | - | - | - | - |
| | d. Khác | Chiếc | - | - | - | - | - | - | - |
| **4** | **Thủy hải sản Nuôi trồng** | | | | | | | | |
| | a. Bãi nuôi | Ha | - | - | - | - | - | - | - |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 75 | 71 | 20% | Có | 70% | 100% | 100% |
| | c. Lồng bè | Cái | - | - | - | - | - | - | - |
| **5** | **Diêm nghiệp** | Ha | - | - | - | - | - | - | - |
| **6** | **Du lịch** | | - | - | - | - | - | - | - |
| | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | - | - | - | - | - | - | - |
| | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | - | - | - | - | - | - | - |
| | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/Điểm | - | - | - | - | - | - | - |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** | Hộ | 21 | 21 | 80% | Có | - | - | - |
| **8** | **Ngành nghề khác:** Thợ xây, công nhân may, giày da... | Người | 40 | 40 | 25% | Có | - | - | - |
| **II** | **Thôn Nghĩa Thục** | | | | | | | | |
| **1** | **Trồng trọt** | | | | | | | | |
| | a. Lúa | Ha | 25.8 | 85 | 80% | Không | 70% | 100% | 100% |
| | b. Hoa màu | Ha | 4.29 | 60 | 90% | Không | 60% | 50% | 50% |
| | d. Cây hàng năm | Ha | 29 | 85 | 80% | Không | 70% | 75% | 75% |
| | e. Cây ăn quả | Ha | 3.26 | 35 | 70% | Không | 30% | 30% | 30% |
| **2** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | |
| | a. Gia súc | Con | 24 | 10 | 80% | Không | 40% | 50% | 50% |
| | b. Gia cầm | Con | 1300 | 30 | 60% | Có | 20% | 50% | 50% |
| | c.Chuồng trại | | 40 | 40 | 70% | Không | 30% | 25% | 25% |
| **4** | **Thủy hải sản Nuôi trồng** | | | | | | | | |
| | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 25 | 45 | 20% | Có | 60% | 100% | 100% |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** | Hộ | 15 | 15 | 80% | Có | - | - | - |
| **8** | **Ngành nghề khác:** Thợ xây, công nhân may, giày da... | Người | 35 | 35 | 55% | Có | - | - | - |
| **III** | **Thôn Hùng Tiến** | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Trồng trọt** | | | | | | | | |
| | a. Lúa | Ha | 23.35 | 115 | 90% | Không | 65% | 100% | 100% |
| | b. Hoa màu | Ha | 2.73 | 30 | 90% | Không | 55% | 50% | 50% |
| | d. Cây hàng năm | Ha | 26.08 | 115 | 90% | Không | 60% | 75% | 75% |
| | e. Cây ăn quả | Ha | 2.86 | 25 | 60% | Không | 40% | 30% | 30% |
| **2** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | |
| | a. Gia súc | Con | 53 | 15 | 70% | Không | 40% | 55% | 55% |
| | b. Gia cầm | Con | 540 | 15 | 90% | Không | 30% | 55% | 55% |
| | c.Chuồng trại | | 30 | 30 | 80% | Không | 35% | 25% | 25% |
| **4** | **Thủy hải sản Nuôi trồng** | | | | | | | | |
| | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 27 | 40 | 20% | Có | 60% | 100% | 100% |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** | Hộ | 9 | 9 | 90% | Có | - | - | - |
| **8** | **Ngành nghề khác:** Thợ xây, công nhân may, giày da... | Người | 42 | 42 | 50% | Có | - | - | - |
| **IV** | **Thôn Chuế 1** | | | | | | | | |
| **1** | **Trồng trọt** | | | | | | | | |
| | a. Lúa | Ha | 23.54 | 140 | 80% | Không | 60% | 100% | 100% |
| | b. Hoa màu | Ha | 3.9 | 30 | 80% | Không | 50% | 50% | 50% |
| | d. Cây hàng năm | Ha | 27.44 | 140 | 80% | Không | 55% | 75% | 75% |
| | e. Cây ăn quả | Ha | 1.53 | 20 | 60% | Không | 30% | 30% | 30% |
| **2** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | |
| | a. Gia súc | Con | 27 | 9 | 60% | Không | 50% | 65% | 65% |
| | b. Gia cầm | Con | 1200 | 30 | 80% | Không | 30% | 65% | 65% |
| | c.Chuồng trại | | 30 | 30 | 70% | Không | 40% | 15% | 15% |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** | Hộ | 15 | 15 | 70% | Có | - | - | - |
| **8** | **Ngành nghề khác:** Thợ xây, công nhân may, giày da... | Người | 105 | 75 | 50% | Có | - | - | - |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **V** | **Thôn Chuế 2** | | | | | | | | |
| **1** | **Trồng trọt** | | | | | | | | |
| | a. Lúa | Ha | 24.2 | 115 | 80% | Không | 60% | 100% | 100% |
| | b. Hoa màu | Ha | 5.74 | 50 | 80% | Không | 50% | 45% | 45% |
| | d. Cây hàng năm | Ha | 29.94 | 115 | 80% | Không | 55% | 65% | 65% |
| | e. Cây ăn quả | Ha | 1.98 | 20 | 50% | Không | 30% | 30% | 30% |
| **2** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | |
| | a. Gia súc | Con | 44 | 15 | 80% | Không | 50% | 65% | 65% |
| | b. Gia cầm | Con | 1300 | 20 | 70% | Không | 30% | 65% | 65% |
| | c.Chuồng trại | | 35 | 35 | 75% | Không | 40% | 25% | 25% |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** | Hộ | 18 | 18 | 70% | Có | - | - | - |
| **8** | **Ngành nghề khác:** Thợ xây, công nhân may, giày da... | Người | 110 | 90 | 55% | Có | - | - | - |
| **VI** | **Thôn Khang Đoài** | | | | | | | | |
| **1** | **Trồng trọt** | | | | | | | | |
| | a. Lúa | Ha | 33.38 | 130 | 80% | Không | 60% | 100% | 100% |
| | b. Hoa màu | Ha | 6.5 | 30 | 80% | Không | 50% | 50% | 50% |
| | d. Cây hàng năm | Ha | 39.88 | 130 | 80% | Không | 55% | 75% | 75% |
| | e. Cây ăn quả | Ha | 3.01 | 40 | 60% | Không | 30% | 25% | 25% |
| **2** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | |
| | a. Gia súc | Con | 201 | 50 | 60% | Không | 40% | 55% | 55% |
| | b. Gia cầm | Con | 1400 | 55 | 75% | Không | 30% | 55% | 55% |
| | c.Chuồng trại | | 105 | 105 | 68% | Không | 35% | 35% | 35% |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** | Hộ | 21 | 21 | 70% | Có | - | - | - |
| **8** | **Ngành nghề khác:** Thợ xây, công nhân may, giày da... | Người | 140 | 125 | 50% | Có | - | - | - |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **VII** | **Thôn Trung Đoài** | | | | | | | | |
| **1** | **Trồng trọt** | | | | | | | | |
| | a. Lúa | Ha | 35.2 | 150 | 80% | Không | 60% | 100% | 100% |
| | b. Hoa màu | Ha | 3.68 | 55 | 80% | Không | 50% | 50% | 50% |
| | d. Cây hàng năm | Ha | 38.88 | 150 | 80% | Không | 55% | 75% | 75% |
| | e. Cây ăn quả | Ha | 1.84 | 20 | 50% | Không | 30% | 25% | 25% |
| **2** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | |
| | a. Gia súc | Con | 32 | 10 | 85% | Không | 40% | 55% | 55% |
| | b. Gia cầm | Con | 750 | 60 | 85% | Không | 30% | 55% | 55% |
| | c.Chuồng trại | | 70 | 70 | 85% | Không | 35% | 45% | 45% |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** | Hộ | 17 | 17 | 60% | Có | - | - | - |
| **8** | **Ngành nghề khác:** Thợ xây, công nhân may, giày da... | Người | 150 | 140 | 50% | Có | - | - | - |
| **VII I** | **Thôn Trung Ngoại** | | | | | | | | |
| **1** | **Trồng trọt** | | | | | | | | |
| | a. Lúa | Ha | 31.78 | 130 | 80% | Không | 60% | 100% | 100% |
| | b. Hoa màu | Ha | 3 | 30 | 80% | Không | 50% | 40% | 40% |
| | d. Cây hàng năm | Ha | 34.78 | 130 | 80% | Không | 55% | 70% | 70% |
| | e. Cây ăn quả | Ha | 3.31 | 40 | 45% | Không | 30% | 30% | 30% |
| **2** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | |
| | a. Gia súc | Con | 61 | 20 | 60% | Không | 40% | 55% | 55% |
| | b. Gia cầm | Con | 1700 | 60 | 70% | Không | 30% | 55% | 55% |
| | c.Chuồng trại | | 80 | 80 | 65% | Không | 35% | 30% | 30% |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** | Hộ | 27 | 27 | 60% | Có | - | - | - |
| **8** | **Ngành nghề khác:** Thợ xây, công nhân may, giày da... | Người | 140 | 120 | 50% | Có | - | - | - |

### 11. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

| TT | Loại hình | ĐVT | Tỷ lệ | Diễn giải chung |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 97% | |
| 2 | Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 0% | |
| 3 | Hệ thống truyền thanh của xã | Có/Không | Có | |
| | Chất lượng của hệ thống truyền thanh | % hoạt động | 100% | |
| | Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kẻng, còi ủ, cồng chiêng, v.v.) tại cộng đồng… | Có/Không | Có | |
| 4 | Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh | % | 100% | |
| 5 | Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với cáchình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khac | % | 100% | |
| 6 | Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | % | 0% | |
| 7 | Tỷ lệ hộ sử dụng Điện thoại di động | % | 65% | |
| 8 | Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet | % | 65% | |

### 12. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

| TT | Loại hình | ĐVT | Số lượng | Mô tả chi tiết | Ghi chú (nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Công tác tổ chức** | | | | |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 8 | Các thôn | Phương án PCTT của thôn, xã |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 3 | Thôn Chuế 1, Khang Đoài | Phương án PCTT của trường và xã |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã | Lần | 1 | 100 % đạt so với kế hoạch | KHông |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 21 | | Kế hoạch PCTT và tìm kiếm cứu nạn |
| | - Trong đó số lượng nữ, | Người | 6 | | Hậu cần trong công tác PCTT |
| | - Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, | Người | 15 | 100% đạt so với kế hoạch | trong đó số nữ là 6 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 48 | công an, thôn đội trưởng, các chi hội, đoàn thể thôn | Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT |
| | - Trong đó số lượng nữ, | Người | 12 | thôn đội trưởng, các chi hội, đoàn thể thôn | Phục vụ công tác hậu cần |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người | 8 | Mặt trận 8 thôn | |
| | Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 3 | Thôn Nghĩa Thuc, Hùng Tiến và Chuế 1 | Vận động và Tuyên truyền PCTT |
| 7 | - Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn | | | 70% đạt so với nhu cầu | |
| **II** | **Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:** | | | % đạt so với nhu cầu | |
| | - Ghe, thuyền: | Chiếc | 0 | % đạt so với nhu cầu | |
| | - Áo phao | Chiếc | 16 | 43% đạt so với nhu cầu | Cần thêm 21 chiếc |
| | - Phao bơi | Chiếc | 90 | 100% đạt so với nhu cầu | |
| | - Loa cầm tay | Chiếc | 2 | 20% đạt so với nhu cầu | Cần thêm 8 chiếc |
| | - Đèn pin | Chiếc | 21 | 56 % đạt so với nhu cầu | Cần thêm 16 chiếc |
| | - Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 1 | 100 % đạt so với nhu cầu | |
| | - Lều bạt | Chiếc | 0 | 0 % đạt so với nhu cầu | Cần 3 chiếc |
| | - Xe vận tải | Chiếc | 3 | 60 % đạt so với nhu cầu | Hợp đồng khi có dự báo bão, lụt (Xe tải và công nông) |
| **III** | **Số lượng vật tư thiết bị dự phòng** | | | % đạt so với kế hoạch được giao | |
| | - Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | Đơn vị | 0 | 0 % đạt so với kế hoạch được giao | Không có trong kế hoạch của xã và huyện |
| | - Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị | 110 | 100% đạt so với kế hoạch được giao | |
| | - Bao bì | Cái | 1200 | 100% đạt so với kế | Tại kho của UBND xã |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoạch được giao | |
| - Cọc tre | Cọc | 600 | 100% đạt so với kế hoạch được giao | Tại kho của UBND xã |
| - Đá dăm | | 0 | % đạt so với kế hoạch được giao | Không coó trong chỉ tiêu của huyện và kế hoạch của xã |
| - Mì tôm | Thùng | 300 | 100% đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng với các quán |
| - Lương khô | Thùng | 0 | % đạt so với kế hoạch được giao | Không có trong kế hoạch của xã và huyện |
| - Nước uống | Thùng | 100 | 100% đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng với các quán |
| - Khác....: Đá hộc | Khối | 6 | 100 % đạt so với kế hoạch được giao | |

**13. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác**

| STT | Nội dung | Tên thôn | Tỷ lệ hộ tham gia | Mức độ tổn Thương của các cơ sở vất và phương tiện phục vụ cho ngành này *(Cao/TB/Thấp)* |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| | | | | |
| ***Ghi chú khác:*** | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:***<br>*Giảng viên sẽ tự thảo luận với địa phương để nắm bắt các đặc thù SX-KH của xã/thôn, và liệt kê các Nội dung cần phải lưu ý trong Cột 2 để đánh giá mức độ tổn Thương của các cơ sở vất chất và phương tiện phục vụ cho ngành này* | | | | |

**15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

| TT | Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ | Sơn Trang | Nghĩa Thục | Hùng Tiến | Chuế 1 | Chuế 2 | Khang Đoài | Trung Đoài | Trung Ngoại | Khả năng của xã *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Rủi ro với dân cư và cộng đồng** | | | | | | | | | |
| a | *Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *nâng cao năng lực* | | | | | | | | | |
| b | *Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| c | *Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)* | *Không* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| d | *Có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT)* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| e | *Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TƯBĐKH* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Thấp |
| g | *Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TƯBĐKH* | *60%* | 60% | 60% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | Trung Bình |
| h | *Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT* | *70%* | 70% | 70% | 65% | 65% | 60% | 60% | 60% | Trung Bình |
| i | *Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi* | 30% | 28% | 28% | 25% | 25% | 25% | 25% | 28% | Thấp |
| **2** | **Hạ tầng cộng đồng** | | | | | | | | | |
| a | *Có tổ tự quản các công trình công cộng.* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| b | *Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **3** | **Công trình thủy lợi** | | | | | | | | | |
| a | *Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TƯBĐKH* | *Không* | Không | Không | Không | Không | Có | Có | Có | Thấp |
| b | *Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| c | *Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng* | *Không* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| **4** | **Nhà ở** | | | | | | | | | |
| a | *Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| b | *Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa* | *80%* | 80% | 75% | 75% | 75% | 70% | 70% | 75% | Trung Bình |
| c | *Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn* | *100%* | 100% | 95% | 100% | 100% | 95% | 95% | 95% | Cao |
| **5** | **Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường** | | | | | | | | | |
| a | *Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải* | *100%* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Cao |
| b | *Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường* | *90%* | 95% | 90% | 90% | 97% | 95% | 95% | 95% | Cao |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| c | *Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải* | *0%* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| d | *Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác* | *70%* | 75% | 75% | 70% | 80% | 75% | 75% | 75% | Trung Bình |
| e | *Có quy hoạch hệ thống nước sạch* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **6** | **Y tế và quản lý dịch bệnh** | | | | | | | | | |
| a | *Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| b | *Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh* | *95%* | 95% | 90% | 90% | 95% | 90% | 90% | 90% | Cao |
| **7** | **Giáo dục** | | | | | | | | | |
| a | *Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai* | *%* | % | % | % | 100% | 100% | % | % | Cao |
| b | *Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| c | *Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em* | *Không* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| d | *Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **8** | **Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý** | | | | | | | | | |
| **a** | *Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu* | *100%* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| **b** | *Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt* | *100%* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| **c** | *Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế* | *0%* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| **d** | *Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý* | *0%* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| **9** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | | | | | | | | | |
| **a** | **Trồng trọt** | | | | | | | | | |
| | - *Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu* | *20%* | 70% | 70% | 20% | 50% | 50% | 60% | 60% | Trung Bình |
| | - *Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt* | *%* | % | % | % | % | % | % | % | Thấp |
| | - *Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| | - *Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH trong 5 năm gần đây* | *20%* | 20% | 25% | 30% | 30% | 25% | 25% | 25% | Thấp |
| **b** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | - *Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| | - *Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ* | *100%* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Thấp |
| | *-Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **c** | **Thủy sản** | | | | | | | | | |
| | - *Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH* | *20%* | 20% | 20% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| | - *Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch* | *Có* | Có | Có | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| | - *Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng* | *100%* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | |
| | - *Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ* | *Không* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| | - *Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn* | *Có* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| **d** | **Du lịch** | | | | | | | | | |
| | *- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH* | *Có* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| | - *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai* | *0%* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| | - *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu* | *0%* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| | - *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật* | *0%* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| **e** | **Buôn bán và dịch vụ khác** | | | | | | | | | |
| | - *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT* | *30%* | 30% | 40% | 40% | 40% | 30% | 30% | 30% | Thấp |
| **10** | **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm** | | | | | | | | | |
| **a** | *Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho công đồng* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **b** | *Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | |
| **c** | *Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm* | *100%* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Cao |
| **d** | *Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **11** | **Phòng chống thiên tai/ TƯBĐKH** | | | | | | | | | |
| a | *Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| b | *Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Thấp |
| **c** | *Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Cao |
| **d** | *Có lực lượng xung kích ở thôn* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **e** | *Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT* | *Không* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| **g** | *Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT* | *100%* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Cao |
| **h** | *Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng* | *Có* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **12** | **Giới trong PCTT và BĐKH** | | | | | | | | | |
| **a** | *Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN* | *16%* | 32% | 32% | 32% | 16% | 16% | 16% | 16% | Thấp |
| **b** | *Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn* | *16%* | 32% | 32% | 32% | 16% | 16% | 16% | 16% | Thấp |
| **c** | *Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng* | *16%* | 32% | 32% | 32% | 16% | 16% | 16% | 16% | Thấp |
| **d** | *Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH* | *50%* | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | Trung Bình |
| **e** | *Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH* | *Không* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| | **Khả năng của thôn** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | | | | | | | | | |

**16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã**

| **STT** | **TTDBTT (%)** | **TTDBTT Thôn (%)** | | | | | | | | **Tổng % TTD BTT Xã** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Sơn Trang** | **Nghĩa Thục** | **Hùng Tiến** | **Chuế 1** | **Chuế 2** | **Khang Đoài** | **Trung Đoài** | **Trung Ngoại** | |
| **B4** | **Dân cư và cộng đồng** | | | | | | | | | |
| | *- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số* | 36% | 36% | 52% | 0% | 52% | 36% | 39% | 50% | 38% |
| | *- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT* | 36% | 69% | 64% | 48% | 55% | 41% | 45% | 55% | 52% |
| | *- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số* | 1.61% | 1.89% | 2.21% | 1.34 % | 2.13% | 1.78% | 2.54% | 2.85% | 2% |
| **B5** | **Hạ tầng công cộng** | | | | | | | | | |
| a1 | *Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)* | 98% | 98% | 98% | 0% | 0% | 98% | 100% | 100% | 74% |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| a2 | *Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| b | *Tỷ lệ đường đất* | 40% | 40% | 33% | 0% | 0% | 40% | 19% | 73% | 30% |
| c | *Tỷ lệ cầu yếu/tạm* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| d | *Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm* | 15% | 15% | 15% | 0% | 0% | 15% | 15% | 15% | 11% |
| e | *Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| g | *Chợ bán kiên cố/tạm* | 100% | 100% | 100% | 0% | 0% | 100% | 100% | 100% | 75% |
| h | *Tỷ lệ Cống giao thông yếu/tạm* | 100% | 100% | 100% | 0% | 0% | 100% | 100% | 100% | 75% |
| **B6** | **Công trình thủy lợi** | | | | | | | | | |
| a | *Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| b | *Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| c | *Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 100% | 100% | 100% | 0% | 0% | 100% | 100% | 80% | 73% |
| d | *Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 100% | 100% | 0% | 0% | 0% | 100% | 0% | 0% | 38% |
| e | *Đập Thuỷ Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 100% | 100% | 0% | 0% | 0% | 100% | 0% | 0% | 38% |
| g | *Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| **B7** | **Nhà ở** | | | | | | | | | |
| a | *Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 3% | 1% | 1% |
| b | *Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| c | *Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| **B8** | **Nguồn Nước, Nước sạch vàVSMT** | | | | | | | | | |
| a | *Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt* | 67% | 67% | 70% | 0% | 0% | 67% | 83% | 96% | 56% |
| b | *Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)* | 33% | 33% | 30% | 0% | 0% | 33% | 17% | 4% | 19% |
| c | *Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)* | 40% | 40% | 33% | 0% | 0% | 40% | 19% | 73% | 30% |
| d | *Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)* | 9% | 9% | 15% | 0% | 0% | 9% | 11% | 13% | 8% |
| **B9** | **Hiện trạng bệnh phổ biến** | | | | | | | | | |
| a | *Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)* | 91% | 91% | 91% | 91% | 91% | 91% | 91% | 91% | 91% |
| b | *Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...)* | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% |
| c | *Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây* | 19% | 13% | 18% | 14% | 16% | 12% | 18% | 18% | 18% |
| d | *Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã* | 2% | 2% | 2% | 2% | 2% | 2% | 2% | 2% | 2% |
| **B10** | **Rừng** | | | | | | | | | |
| a | *Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai* | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% |
| b | *Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| e | *Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai* | 39% | 39% | 39% | 39% | 39% | 39% | 39% | 39% | 39% |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B11** | **Hoạt động SXKD** | | | | | | | | | |
| **a** | **Trồng trọt** | | | | | | | | | |
| | *- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH* | 9% | 65% | 60% | 55% | 55% | 55% | 55% | 55% | 51% |
| | *- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)* | 75% | 75% | 75% | 75% | 73% | 75% | 75% | 70% | 74% |
| | *- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | 75% | 75% | 75% | 75% | 73% | 75% | 75% | 70% | 74% |
| **b** | **Chăn nuôi** | | | | | | | | | |
| | *- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố* | 35% | 30% | 35% | 40% | 40% | 35% | 35% | 35% | 23% |
| | *- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai* | 38% | 50% | 55% | 65% | 65% | 55% | 55% | 55% | 55% |
| | *- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).* | **35%** | 30% | 35% | 40% | 40% | 35% | 35% | 35% | 36% |
| | *-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | 38% | 50% | 55% | 65% | 65% | 55% | 55% | 55% | 55% |
| **c** | **Thủy Sản** | | | | | | | | | |
| | *- Tỷ lệ người dân đi biển bị thiệt mạng trong 3 năm gần đây* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | 0% |
| | *- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)* | 35% | 30% | 30% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 12% |
| | *- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | 50% | 50% | 50% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 19% |
| | *- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ* | - | - | - | - | - | - | - | - | 0% |
| | *- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| **e** | **Du lịch** | | | | | | | | | |
| | *- Tỉ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | 0% |
| | *- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | 0% |
| | *-% các điểm/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | 0% |
| **g** | **Buôn bán và dịch vụ khác** | | | | | | | | | |
| | *- Tỷ lệ các cơ sở/hàng quán buôn bán nhỏ lẻ nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan* | 20% | 25% | 25% | 20% | 15% | 20% | 20% | 20% | 21% |
| | *-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)* | 9% | 9% | 15% | 0% | 0% | 9% | 11% | 13% | 8% |
| **B12** | **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| a | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio* | 49% | 49% | 49% | 49% | 49% | 49% | 49% | 49% | 49% |
| b | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động/* | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% |
| c | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet* | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% | 65% |
| d | *Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| **B13** | **Phòng chống thiên tai/TUBĐKH** | | | | | | | | | |
| a | *Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| b | *Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| **B14** | **Giới trong PCTT và BĐKH** | | | | | | | | | |
| a | *Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ* | 7% | 6% | 8% | 5% | 8% | 7% | 10% | 11% | 8% |
| b | *Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ* | 1.20% | 2.00% | 2.30% | 0.50 % | 0.50% | 2.90% | 1.00% | 1.70% | 2% |
| c | *Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| d | *Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao* | 11.20% | 9.10% | 9.30% | 8.50 % | 8.30% | 7.60% | 8.20% | 9.50% | 9% |
| e | *Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao* | 5.20% | 5.10% | 4.70% | 4.50 % | 5.30% | 4.30% | 4.10% | 4.90% | 5% |
| | **Đánh giá chung TTDBTT của thôn** | | | | | | | | | |

## C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

### 1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng:

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão,lụt …. | Sơn Trang | 135 | Trung bình | Trung bình (57%) | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Trung bình | Trung bình (55%) | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Trung bình | Trung bình (57%) | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra | Trung bình |
| | Chuế 1 | 149 | Trung bình | Trung bình (53%) | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra | Trung bình |
| | Chuế 2 | 130 | Trung bình | Trung bình (55%) | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra | Trung bình |
| | Khang Đoài | 177 | Trung bình | Trung bình (51%) | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra | Trung bình |
| | Trung Đoài | 157 | Trung bình | Trung bình (49%) | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra | Trung bình |
| | Trung Ngoại | 136 | Trung bình | Trung bình (61%) | Nguy cơ thiệt hại về | Trung bình |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | người khi bão, lụt xảy ra | |

**2. Hạ tầng công cộng**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH** (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng) | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt | Sơn Trang | 135 | *Cao* | Thấp (39%) | -Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão xảy ra<br>- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại Nhà văn hoá xã/ thôn khi bão xảy ra | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Cao | Thấp (39%) | -Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão xảy ra<br>- Nguy cơ thiệt hại về đường<br>- Nguy cơ thiệt hại Nhà văn hoá xã/ thôn khi bão xảy ra | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Cao | Thấp (38%) | -Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại cầu, cống khi lụt xảy ra<br>- Nguy cơ thiệt hại về đường<br>- Nguy cơ thiệt hại Nhà văn hoá xã/ thôn khi bão xảy ra | Thấp |
| | Chuế 1 | 149 | Cao | Thấp (0%) | -Nguy cơ thiệt hại Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã/ thôn khi bão xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại cầu, cống khi lụt xảy ra<br>- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt, BĐKh xảy ra | Thấp |
| | Chuế 2 | 130 | Cao | Thấp (%) | -Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại cầu, cống khi lụt xayra | Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Nguy cơ thiệt hại về đường<br>- Nguy cơ thiệt hại Nhà văn hoá xã/ thôn khi bão xảy ra | |
| | Khang Đoài | 177 | Cao | Thấp (39%) | -Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại cầu, cống khi lụt xayra<br>- Nguy cơ thiệt hại về đường<br>- Nguy cơ thiệt hại Nhà văn hoá xã/ thôn khi bão xảy ra | Thấp |
| | Trung Đoài | 157 | Cao | Thấp (37%) | -Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại cầu, cống khi lụt xayra<br>- Nguy cơ thiệt hại về đường<br>- Nguy cơ thiệt hại Nhà văn hoá xã/ thôn khi bão xảy ra | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Cao | Trung bình (43%) | -Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại cầu, cống khi lụt xayra<br>- Nguy cơ thiệt hại về đường<br>- Nguy cơ thiệt hại Nhà văn hoá xã/ thôn khi bão xảy ra | Thấp |

**3. Công trình thủy lợi**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt | Sơn Trang | 135 | Thấp | Trung bình (50%) | *Nguy cơ* thiệt hại về kênh mương và công trình thủy lợi khi thiên tai, BĐKH xảy ra; | Cao |
| | Nghĩa Thục | 97 | Thấp | Trung bình (50%) | *Nguy cơ* thiệt hại về kênh mương | Cao |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | và công trình thủy lợi khi thiên tai, BĐKH xảy ra; | |
| | Hùng Tiến | 123 | Thấp | Thấp (17%) | *Nguy cơ* thiệt hại về kênh mương và công trình thủy lợi khi thiên tai, BĐKH xảy ra; | Cao |
| | Chuế 1 | 149 | Trung bình | Thấp (0%) | *Nguy cơ* thiệt hại về kênh mương và công trình thủy lợi khi thiên tai, BĐKH xảy ra; | Trung bình |
| | Chuế 2 | 130 | Thấp | Thấp (0%) | *Nguy cơ* thiệt hại về kênh mương và công trình thủy lợi khi thiên tai, BĐKH xảy ra; | Trung bình |
| | Khang Đoài | 177 | Trung bình | Trung bình (50%) | *Nguy cơ* thiệt hại về kênh mương và công trình thủy lợi khi thiên tai, BĐKH xảy ra; | Trung bình |
| | Trung Đoài | 157 | Trung bình | Thấp(17%) | *Nguy cơ* thiệt hại về kênh mương và công trình thủy lợi khi thiên tai, BĐKH xảy ra; | Trung bình |
| | Trung Ngoại | 136 | Trung bình | Thấp (13%) | *Nguy cơ* thiệt hại về kênh mương và công trình thủy lợi khi thiên tai, BĐKH xảy ra; | Trung bình |

**4. Nhà ở**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bão | Sơn Trang | 135 | Cao | Thấp (0%) | Có nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Cao | Thấp (0%) | Có nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Cao | Thấp (0%) | Có nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra | Thấp |
| | Chuế 1 | 149 | Cao | Thấp (0%) | Có nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra | Thấp |
| | Chuế 2 | 130 | Cao | Thấp (0%) | Có nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra | Thấp |
| …. | Khang Đoài | 177 | Cao | Thấp (0%) | Có nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra | Thấp |
| | Trung Đoài | 157 | Cao | Thấp (1%) | Có nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Cao | Thấp (0%) | Có nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra | Thấp |

**5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão,lụt hạn hán | Sơn Trang | 135 | Cao | Thấp (37%) | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi bão, lụt, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Cao | Thấp (37%) | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi bão, lụt, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Cao | Thấp (37%) | Nguy cơ thiếu | Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | nước sinh hoạt khi bão, lụt, BĐKH xảy ra | |
| | Chuế 1 | 149 | Cao | Thấp (0%) | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi bão, lụt, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Chuế 2 | 130 | Cao | Thấp (0%) | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi bão, lụt, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Khang Đoài | 177 | Cao | Thấp (37%) | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi bão, lụt, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Trung Đoài | 157 | Cao | Thấp (32%) | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi bão, lụt, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Cao | Trung bình (47%) | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi bão, lụt, BĐKH xảy ra | Thấp |

**6. Y tế và quản lý dịch bệnh**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão,lụt, hạn hán, rét hại | Sơn Trang | 135 | Cao | Trung bình (47%) | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Cao | Trung bình (47%) | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Cao | Trung bình (47%) | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Chuế 1 | 149 | Cao | Trung bình (47%) | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Chuế 2 | 130 | Cao | Trung bình (47%) | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Khang Đoài | 177 | Cao | Trung bình (47%) | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Trung Đoài | 157 | Cao | Trung bình (47%) | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Cao | Trung bình (47%) | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Thấp |

**7. Giáo dục**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão,lụt | Sơn Trang | 135 | Cao | Thấp (15%) | Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lũ, lụt | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Cao | Thấp (15%) | Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lũ, lụt | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Cao | Thấp (15%) | Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lũ, lụt | Thấp |
| | Chuế 1 | 149 | Cao | Thấp (0%) | Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lũ, lụt | Thấp |
| | Chuế 2 | 130 | Cao | Thấp (0%) | Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lũ, lụt | Thấp |
| | Khang Đoài | 177 | Cao | Thấp (15%) | Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lũ, lụt | Thấp |
| | Trung Đoài | 157 | Cao | Thấp (15%) | Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lũ, lụt | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Cao | Thấp (15%) | Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lũ, lụt | Thấp |

**8. Rừng**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bão, hạn hán | Sơn Trang | 135 | Thấp | Thấp (18%) | Rừng có nguy cơ bị thiệt hại do bão, hạn, BĐKH | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Thấp | Thấp (18%) | Rừng có nguy cơ bị thiệt hại do bão, hạn, BĐKH | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Thấp | Thấp (18%) | Rừng có nguy cơ bị thiệt hại do bão, hạn, BĐKH | Thấp |
| | Chuế 1 | 149 | Thấp | Thấp (18%) | Rừng có nguy cơ bị thiệt hại do bão, hạn, BĐKH | Thấp |
| | Chuế 2 | 130 | Thấp | Thấp (18%) | Rừng có nguy cơ bị thiệt hại do bão, hạn, BĐKH | Thấp |
| | Khang Đoài | 177 | Thấp | Thấp (18%) | Rừng có nguy cơ bị thiệt hại do bão, hạn, BĐKH | Thấp |
| | Trung Đoài | 157 | Thấp | Thấp (18%) | Rừng có nguy cơ bị thiệt hại do bão, hạn, BĐKH | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Thấp | Thấp (18%) | Rừng có nguy cơ bị thiệt hại do bão, hạn, BĐKH | Thấp |

**9. Trồng trọt**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt , hạn hán, rét hại | Sơn Trang | 135 | Trung bình | Trung bình (53%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán, rét hại , Rủi ro khí hậu xảy ra | Cao |
| | Nghĩa Thục | 97 | Cao | Cao (72%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán, rét hại , Rủi ro khí hậu xảy ra | Cao |
| | Hùng Tiến | 123 | Cao | Trung bình (70%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán, rét hại , Rủi ro khí hậu xảy ra | Cao |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chuế 1 | 149 | Trung bình | Trung bình (68%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán, rét hại , Rủi ro khí hậu xảy ra | Trung bình |
| | Chuế 2 | 130 | Trung bình | Trung bình (67%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán, rét hại , Rủi ro khí hậu xảy ra | Trung bình |
| | Khang Đoài | 177 | Trung bình | Trung bình (68%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán, rét hại , Rủi ro khí hậu xảy ra | Trung bình |
| | Trung Đoài | 157 | Cao | Trung bình (68%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán, rét hại , Rủi ro khí hậu xảy ra | Trung bình |
| | Trung Ngoại | 136 | Cao | Trung bình (65%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán, rét hại , Rủi ro khí hậu xảy ra | Trung bình |

**10. Chăn nuôi**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt, hạn hán, rét hại | Sơn Trang | 135 | Cao | Thấp (35%) | - Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt;<br>- Nguy cơ gia súc gia cầm bị dịch bệnh khi thiên tai, BĐKH<br>-Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Cao | Thấp (40%) | - Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt;<br>- Nguy cơ gia súc gia cầm bị dịch bệnh khi thiên tai, BĐKH | Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão | |
| | Hùng Tiến | 123 | Cao | Trung bình (45%) | - Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt;<br>- Nguy cơ gia súc gia cầm bị dịch bệnh khi thiên tai, BĐKH<br>- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão | Thấp |
| | Chuế 1 | 149 | Cao | Trung bình (52.5%) | - Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt;<br>- Nguy cơ gia súc gia cầm bị dịch bệnh khi thiên tai, BĐKH<br>Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão | Thấp |
| | Chuế 2 | 130 | Cao | Trung bình (52.5%) | - Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt;<br>- Nguy cơ gia súc gia cầm bị dịch bệnh khi thiên tai, BĐKH<br>Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão | Thấp |
| | Khang Đoài | 177 | Cao | Trung bình (45%) | - Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt;<br>- Nguy cơ gia súc gia cầm bị dịch bệnh khi thiên tai, BĐKH<br>Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão | Thấp |
| | Trung Đoài | 157 | Cao | Trung bình (45%) | - Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt;<br>- Nguy cơ gia súc gia cầm bị dịch bệnh khi thiên tai, BĐKH<br>Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Cao | Trung bình (45%) | - Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt;<br>- Nguy cơ gia súc gia cầm bị dịch bệnh khi thiên tai, BĐKH<br>Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi | Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | khi có bão | |

**11. Thủy Sản**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, Bão | Sơn Trang | 135 | Trung bình | Thấp (35%) | - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản<br>- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản,<br>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai | Cao |
| | Nghĩa Thục | 97 | Thấp | Thấp (30%) | - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản<br>- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản,<br>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai | Cao |
| | Hùng Tiến | 123 | Thấp | Thấp (30%) | - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản<br>- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản,<br>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai | Cao |
| | Chuế 1 | 149 | Thấp | Thấp (0%) | - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản<br>- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản,<br>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai | Thấp |
| | Chuế 2 | 130 | Thấp | Thấp (0%) | - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản<br>- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản,<br>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai | Thấp |
| | Khang Đoài | 177 | Thấp | Thấp (0%) | - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản<br>- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản,<br>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai | Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trung Đoài | 157 | Thấp | Thấp (0%) | - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản<br>- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản,<br>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Thấp | Thấp (0%) | - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản<br>- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản,<br>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai | Thấp |

**12. Du lịch:Không có du lịch**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |

**13. Buôn bán và dịch vụ khác**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt | Sơn Trang | 135 | Thấp | Thấp (9%) | - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh<br>- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Thấp | Thấp (9%) | - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh<br>- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Thấp | Thấp (15%) | - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh<br>- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa | Thấp |
| | Chuế 1 | 149 | Thấp | Thấp (0%) | - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh<br>- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa | Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chuế 2 | 130 | Thấp | Thấp (0%) | - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh<br>- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa | Thấp |
| | Khang Đoài | 177 | Thấp | Thấp (9%) | - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh<br>- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa | Thấp |
| | Trung Đoài | 157 | Thấp | Thấp (11%) | - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh<br>- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Thấp | Thấp (13%) | - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh<br>- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa | Thấp |

**14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão,lụt, hạn hán, rét hại | Sơn Trang | 135 | Cao | Trung bình (70%) | -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi bão, lụt<br>- Nguy cơ thiếu thông tin để phục hồi SX-KD<br>-Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Cao | Trung bình (70%) | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi bão, lụt<br>- Nguy cơ thiếu thông tin để phục hồi SX-KD<br>-Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Cao | Trung bình (70%) | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi bão, lụt<br>- Nguy cơ thiếu thông tin để phục | Thấp |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | hồi SX-KD<br>-Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp | |
| Chuế 1 | 149 | Cao | Trung bình (70%) | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi bão, lụt<br>- Nguy cơ thiếu thông tin để phục hồi SX-KD<br>-Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp | Thấp |
| Chuế 2 | 130 | Cao | Trung bình (70%) | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi bão, lụt<br>- Nguy cơ thiếu thông tin để phục hồi SX-KD<br>-Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp | Thấp |
| Khang Đoài | 177 | Cao | Trung bình (70%) | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi bão, lụt<br>- Nguy cơ thiếu thông tin để phục hồi SX-KD<br>-Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp | Thấp |
| Trung Đoài | 157 | Cao | Trung bình (70%) | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi bão, lụt<br>- Nguy cơ thiếu thông tin để phục hồi SX-KD<br>-Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp | Thấp |
| Trung Ngoại | 136 | Cao | Trung bình (70%) | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi bão, lụt<br>- Nguy cơ thiếu thông tin để phục hồi SX-KD | Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | -Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp | |

**15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH:**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt, hạn hán, rét hại | Sơn Trang | 135 | Cao | Thấp (0%) | -Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt<br>-Nguy cơn Gián đoạn công tác chỉ huy | Trung bình |
| | Nghĩa Thục | 97 | Cao | Thấp (0%) | -Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt<br>-Nguy cơn Gián đoạn công tác chỉ huy | Trung bình |
| | Hùng Tiến | 123 | Cao | Thấp (0%) | -Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt<br>-Nguy cơn Gián đoạn công tác chỉ huy | Trung bình |
| | Chuế 1 | 149 | Cao | Thấp (0%) | -Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt<br>-Nguy cơn Gián đoạn công tác chỉ huy | Trung bình |
| | Chuế 2 | 130 | Cao | Thấp (0%) | -Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt<br>-Nguy cơn Gián đoạn công tác chỉ huy | Trung bình |
| | Khang Đoài | 177 | Cao | Thấp (0%) | -Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt<br>-Nguy cơn Gián đoạn công tác chỉ | Trung bình |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | huy | |
| | Trung Đoài | 157 | Cao | Thấp (0%) | -Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt<br>-Nguy cơn Gián đoạn công tác chỉ huy | Trung bình |
| | Trung Ngoại | 136 | Cao | Thấp (0%) | -Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt<br>-Nguy cơn Gián đoạn công tác chỉ huy | Trung bình |

**16. Giới trong PCTT và BĐKH**

| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt | Sơn Trang | 135 | Thấp | Thấp (25%) | -Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT | Thấp |
| | Nghĩa Thục | 97 | Thấp | Thấp (24%) | -Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT | Thấp |
| | Hùng Tiến | 123 | Thấp | Thấp (25%) | -Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT | Thấp |
| | Chuế 1 | 149 | Thấp | Thấp (24%) | -Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT | Thấp |
| | Chuế 2 | 130 | Thấp | Thấp (25%) | -Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT | Thấp |
| | Khang Đoài | 177 | Thấp | Thấp (24%) | -Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT | Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | Trung Đoài | 157 | Thấp | Thấp (25%) | -Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT | Thấp |
| | Trung Ngoại | 136 | Thấp | Thấp (25%) | -Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT | Thấp |

# D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

## 1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

| TT ưu tiên | RRTTvà RRBĐKH | TTDBTT | Nguyên nhân sâu xa (Các đặc điểm liên quan đến: Quản lý nhà nước và chính sách;( ii) Điều kiện KT-XH; (iii) Đặc điểm môi trường tự nhiên; Nhân lực-nhận thức; (iv) Tiếp cận KH-CN) | Giải pháp (Các đặc điểm liên quan đến: Quản lý nhà nước và chính sách;( ii) Điều kiện KT-XH; (iii) Đặc điểm môi trường tự nhiên; Nhân lực-nhận thức; (iv) Tiếp cận KH-CN) | Mức độ (Cao, trung bình, thấp ) |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão,lụt xảy ra | -88% hệ thống điện chưa kiên cố, chưa an toàn;<br>- | -Do chưa được đầu tư, tu sủa, nâng cấp thường xuyên;<br>-Do thiếu kinh phí để đầu tư sửa chữa, nâng cấp; | -Cải thiện hệ thống điện an toàn | cao |
| | | -100% Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn | -Một số hộ nghèo thiếu kinh phí đầu tư hệ thống điện sau công tơ | | |
| 2 | Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi Lụt, Bão, BĐKH | -24% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây). | -Thiếu kiến thức và áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thuỷ sản. | -Củng cố kế hoạch phòng chống và quản lý rủi ro thiên tai và BĐKH tổng hợp cho ngành thuỷ sản | Trung bình |
| | | 26%.diện tích nuôi trồng thuỷ sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/thời tiết cực đoan. | -Thiếu các dịch vụ khuyến ngư cung ứng cho việc nuôi trồng thuỷ sản (vd: giống, thuốc xử lý ao hồ, thức ăn, thu mua…). | - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại SX theo quy hoạch; | Cao |
| | | | - Thiếu quy hoạch vùng nuôi, chưa có đầu ra ổn định; | -Kiên cố hóa bờ bao nuôi trồng và nâng cao kiến thức, | Cao |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | -Thiếu kinh phí đầu tư xây dựng bờ bao kiên cố | kỹ thuật cho hộ nuôi trồng. | |
| 3 | Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, bão, BĐKH xảy ra | -48% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số<br>-52% nữ trong nhóm đối tượng dễ bị tổn thương<br>-2% phụ nữ đơn thân | -Nam giới đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương; | -Tạo thêm việc làm tại địa phương | Trung bình |
| | | | - Nữ làm những công việc có thu nhập thấp | -Nâng cao năng lực PCTT,BĐKH cho người dân | Cao |
| 4 | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại, BĐKH xảy ra | -46% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyện chịu ảnh hưởng của Thiên tai, BĐKH ; | -Chưa có quy hoạch trồng trọt đáp ứng các thay đổi tự nhiên và khí hậu. | - Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu | Trung bình |
| | | - 51% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây) ; | -Có 7km đê sông Linh Trường hiện nay đã được kiên cố hóa mặt đê 3,5km chống tràn còn lại 2,5 km chưa được kiên cố ( thôn Sơn trang, Nghĩa Thục, Hùng Tiến | - Đầu tư nâng cấp hê thống tiêu thoát nước đồng bộ và liên kết theo lưu vực sông và dòng chảy | Trung bình |
| | | 56% diện tích lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan | 60%Kênh mương bán kiên cố, chưa kiên cố | - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt, nuôi trồng thủy sản phù hợp; | Trung bình |
| | | | --38%Cống thủy lợi bán kiên cố/chưa kiên cố ;<br>-38% đập thủy lợi bán kiên cố | - Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH; | Trung bình |
| | | | | - Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân | Cao |
| | | | | -Nạo vét khơi thông dòng chảy trước mùa thiên tai hàng năm | Cao |
| 5 | Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão | -Có 6 hộ có nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ. | -Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố,Thiếu việc làm và thu nhập thấp | -Đảm bảo an toàn cho các hộ dân | Cao |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | xảy ra | | -Một số hộ có khả năng nhưng chủ quan không quan tâm làm nhà kiên cố | | |
| | | - Có 1% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố. | -Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao<br>-Thiếu quỹ đất để tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao | | |
| 6 | Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, cống thủy lợi khi lụt, BĐKH xảy ra | 91% km Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố | -Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống đê | -Nâng cấp hệ thống đê Linh trường | Thấp |
| | | -13% cống thủy lợi, đập thủy lợi bán kiên cố/chưa kiên cố | -Địa phương chưa có đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố; | Kiên cố hóa hệ thống kênh mương, hệ thống cống thủy lợi | Cao |
| | | | -Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống cống thuỷ lợi | | |
| | | | -Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố | | |
| 7 | Nguy cơ thiệt hại về hệ thông tin cảnh báo sớm khi bão, lụt, BĐKH xảy ra; | -Hệ thống đường dây điện truyền thanh chưa kiên cố | -Do thiếu kinh phí để đầu tư, nâng cấp | - Cải thiện hệ thống thông tin cảnh báo sớm | Cao |
| | | -Các hộ xa trung tâm không tiếp cận được hệ thống truyền thanh của xã; | -Thiếu hệ thống loa, đường dây | -Tăng cường năng lực cảnh báo sớm đến các hộ dân | Cao |
| | | | -Do địa hình của địa phương được bao quanh núi | | |
| 8 | Nguy cơ nam giới và nữ giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động PCTT, BĐKH | -Phụ nữ đơn thân 2%<br>-Phụ nữ trong nhóm đối tượng DBTT 48% | -Chồng làm các việc nguy hiểm gặp tai nạn (nuôi trồng thủy sản làm xây dựng…). | -Tạo thêm công việc phù hợp cho phụ nữ và nam giới có thêm thu nhập. | Trung bình |
| | | | -Vợ đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | phương (vd: đi lao động ở nước ngoài, làm thuê ở các thành phố lớn) | | |
| | | -100% công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu đặc thù về giới | -Đặc thù sinh kế cho nam tham gia nuôi trồng thủy sản.Tham gia nhiều vào công tác PCTT, cứu hộ cứu nạn. | -Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT. | Cao |
| | | | | Nâng cao năng lực kiến thức về PCTT, BĐKH cho nam và nữ đặc biệt là chị em phụ nữ và các đối tượng dễ bị tổn thương | Cao |
| 9 | Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt | -35% hộ chăn nuôi trong vùng có nguy cơ cao.<br>- 56% thiệt hại trên tổng đàn nuôi ( 3 năm gần đây). | 50% hộ dân thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, | Đảm bảo chăn nuôi không làm ảnh hưởng môi trường | Trung bình |
| | | 23% cơ sở hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố chăn nuôi nhỏ lẻ. | --Hộ nghèo thiếu kinh phí XD chuồng trại, tiêm phòng và chăm sóc vật nuôi. | - Rà soát, quy hoạch và phát triển chăn nuôi hợp lý có tính đến các rủi ro thiên tai, khí hậu | Cao |
| 10 | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | -18’% người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa…) | -Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân | Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan | Cao |
| | | -16% người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa …); | -Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khoẻ của người dân còn hạn chế<br>-Một số người dân ăn uống sinh hoạt bất lợi cho sức khoẻ : ăn gỏi cá, tiết canh, uống nhiều rượu...) | Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng | Trung bình |

**2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH**

| Giải pháp Ưu tiên | Ngành, lĩnh vực | Địa điểm và đối | Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp | Thời gian dự kiến | Nguồn ngân sách dự kiến (%) |
|---|---|---|---|---|---|

| | | tượng hưởng lợi | | Ngắn hạn *(thời thực hiện dưới 2 năm)* | Dài hạn *(thời gian thực hiện trên 2 năm)* | Nhà nước (%) | Người dân (%) | Hỗ trợ bên ngoài (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.Cải thiện hệ thống điện an toàn | Cơ sở hạ tầng | Toàn xã | 1.Truyên truyền vận động các hộ dân đầu tư cho hệ thống điện về hộ gia đình đảm bảo an toàn | x | | | | **100** |
| | | | 2. Tuyên truyền, tập huấn kiến thức sử dụng điện an toàn cho các hộ dân | x | | | **20** | **80** |
| | | | 3.Hỗ trợ các hộ nghèo làm hệ thống cột và dây điện an toàn | x | | | **20** | **80** |
| | | | 4.Đầu tư tu sửa, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng | | x | | | 100 Công ty điện lực |
| 2.Đảm bảo an toàn cho các hộ dân | Lĩnh vực rủi ro dân cư với cộng đồng | Toàn xã | 1.Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố. | | X | 50 | 50 | |
| | | | 2.Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố. ( có 7 hộ có nhà ở đơn sơ, thiếu kiên cố) | x | | 30 | 50 | **20** |
| | | | 3.Hướng dẫn, tuyên truyền kiến thức xây dựng nhà an toàn cho các hộ dân | x | | 70 | | **30** |
| | | | 4.Tổ chức di dời sơ tán kịp thời các hộ dân ở vùng nguy cơ cao đến nơi ở an toàn trước thiên tai | x | | 50 | **50** | |
| | | | 5.Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao | | x | 100 | | |
| | | | 6.Tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH, cho phụ nữ ( ưu tiên cán bộ phụ nữ thôn) | x | | 30 | | **70** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 7.Tuyền thông kiến thức PCTT, BĐKH đến người dân, phụ nữ thông sinh hoạt định kỳ hàng tháng tại các thôn. | **x** | | 100 | | |
| 3.Cải thiện hệ thống thông tin cảnh báo sớm cho cộng đồng | Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | Toàn xã | 1.Hỗ trợ hộ ở vùng nguy cơ cao (ưu tiên hộ nghèo) mua sắm trang thiết bị thông tin liên lạc cảnh báo sớm. | x | | 50 | 20 | |
| | | | 2.Nâng cấp hệ thống truyền thanh đã bị xuống cấp, hoặc còn thiếu( thôn Sơn Trang) | x | | 50 | | |
| | | | 3.Đa dạng hoá phương thức truyền thông và cảnh báo sớm | x | | 70 | 30 | |
| 4.Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại sản xuất theo quy hoạch | Lĩnh vực thủy sản | Toàn xã | 1.Tập huấn cho các hộ nuôi trồng thuỷ sản về kiến thức, kỹ thuật. | x | | 100 | | |
| | | | 2.Tạo hệ thống cung cấp dịch vụ cho nuôi trồng thuỷ sản tại địa phương (giống sạch, thuốc và thức ăn ổn định và có chất lượng). | x | | | 100 | |
| | | | 3.Tập huấn về PCTT và BĐKH cho các hộ nuôi trồng. | x | | 50 | | 50 |
| | | | 4.Cộng đồng đưa ra được các quy chế, quy định để hạn chế việc lấn chiếm, cản trở dòng chảy, ô nhiễm môi trường,xử phạt nghiêm minh các đối tượng vi phạm. | x | | | 100 | |
| 5.Kiên cố hóa hệ thống kênh mương, hệ thống cống thủy lợi, đê sông Linh Trường | Lĩnh vực Thủy lợi | Toàn xã | 1.Khảo sát hệ thống kênh mương cần kiên cố hoá | | x | 100 | | |
| | | | 2.Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm" Xây dựng hệ thống kênh mương | | x | 50 | 30 | 20 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6..Rà soát, quy hoạch và phát triển chăn nuôi hợp lý có tính đến các rủi ro thiên tai, khí hậu | Chăn nuôi | Toàn xã | 1.Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi | **x** | | **100** | | |
| | | | 2. Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (vd: làm chuồng kiên cố, giống phù hợp…) | **x** | | **30** | **70** | |
| | | | 3.Phát triển hầm biogas và đệm lót sinh học. | **x** | | **50** | **50** | |
| | | | 4. Hỗ trợ hộ chăn nuôi làm nơi tránh trú an toàn cho vật nuôi. | **x** | | | **100** | |
| | | | 5.Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi. | **x** | | **50** | **50** | |
| | | | 6. Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi. | **x** | | **50** | **50** | |
| | | | 7.Nâng cấp và xây dựng chuồng trại kiên cố | **x** | | | **100** | |
| 7.Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân giảm thiệt hại lúa, hoa màu | Trồng trọt | Toàn xã | 1.Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho lúa và hoa màu. | **x** | | 50 | | **50** |
| | | | 2.Xây dựng hệ thống tiêu úng cho diện tích trồng lúa và hoa màu. | | **x** | **80** | **20** | |
| | | | 3.Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH | | **x** | **100** | | |
| | | | 4.Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu cây trồng phù hợp.với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu. | | x | 100 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 5.Tổ chức nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy trước mùa mưa bão | **x** | | 70 | 30 | |
| 8.Nâng cao năng lực cho người dân về Phòng chống thiên tai, thích ứng BĐKH | Lĩnh vực rủi ro dân cư với cộng đồng | Toàn xã | 1.Tập huấn, truyên truyền kiến thức PCTT,BĐKH cho lực lượng tham gia công tác PCTT, cứu hộ cứu nạn và hộ dân ở vùng nguy cơ cao | **x** | | 50 | | **50** |
| | | | 2.Tổ chức diễn tập PCTT, Thích ứng BĐKH tại các thôn có nguy cơ cao | **x** | | 70 | | 30 |
| | | | 3.Tập huấn, truyên truyền kiến thức PCTT,BĐKH trong các trường học | **x** | | 50 | | 50 |
| | | | 4.Hướng dẫn các thôn, hộ gia đình xây dựng kế hoạch PCTT, thích ứng với BĐKH | **x** | | 50 | **50** | |
| | | | 5. Khuyến cáo người dân sử dụng các thiết bị thông minh trong PCTT, BĐKH | **x** | | 20 | **80** | |
| | | | 6.Tu sửa, nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống giao thông đảm bảo an toàn khi đi sơ tán, PCTT | | **x** | 70 | **30** | |
| 9. Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT | Lĩnh vực giới | Toàn xã | 1.Khảo sát tìm công việc có thể tạo thu nhập tại chổ phù hợp với phụ nữ và nam giới | **x** | | 100 | | |
| | | | 2.Đào tạo nghề cho nam và nữ | x | | | 50% | 50% |
| | | | 3.Tổ chức các nghành nghề tạo thu nhập cho nam và nữ. | | x | | 50% | 50% |
| | | | 4..Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT. | x | | 70 | | 30 |
| | | | 5.Vận động, kiểm tra, giám sát việc xây dựng công sở tuân thủ quy định xây dựng tính đến nhu cầu đặc thù về giới và người | x | | 100 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | khuyết tật | | | | | |
| 10. Nâng cao năng lực cho người dân về sức khỏe Phòng chống thiên tai, thích ứng BĐKH | Y tế | Toàn xã | 1. Tập huấn, tuyên truyền kiến thức về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cho người dân | **x** | | 100 | | |
| | | | 2.Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân để xoá bỏ các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khoẻ | **x** | | 100 | | |
| | | | 3.Khuyến cáo người dân khám sức khỏe định kỳ, phòng ngừa các bệnh hiểm nghèo | **x** | | 100 | | |
| | | | 4.Vận động nguồn lực khám, tư vấn sức khỏe cho người già, trẻ em, các đối tượng DBTT | **x** | | 20 | 30 | **50** |
| | | | 4.Có phương án dự phòng phòng chống thiên tai tại các cơ sở y tế. | **x** | | 100 | | |

**3. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã:**

Hoằng Yến là xã bãi ngang ven biển, hàng năm thường phải đối mặt với các loại hình thiên tai:Bão,lụt, hạn hán,rét hại.Cơ sở hạ tầng những năm gần đây đã được nhà nước hỗ trợ đầu tư, từng bước được cải thiện, tuy nhiên hiện còn một số hạng mục của công trình công cộng còn yếu : Hệ thống điện sáng còn chưa được tư, nâng cấp thường xuyên, đường giao thông còn một số đoạn đã xuống cấp; Hệ thống kênh mương đa số chưa được đầu tư kiên cố hóa …; còn 6 hộ gia đình có nhà ở còn thiếu kiên cố .Công tác chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập thích ứng với BĐKH còn chậm, nhận thức về rủi ro thiên tai, rủi ro khí hậu của người dân còn hạn chế, sự phối kết hợp của các ban, ngành đoàn thể để tuyên tuyền kiến thức PCTT, BĐKH đến người dân chưa được thực hiện thường xuyên; Một bộ phận người dân còn trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa thực hiện đầy đủ phương châm 4 tại chỗ trong công tác PCTT. Trong thời gian tới đề nghị cấp ủy, chính quyền địa phương cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng chống thiên tai; phương châm 4 tại chỗ từ các hộ gia đình, các thôn, xã; làm tốt công tác phòng ngừa, kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, giảm thiệt hại đến mức thấp nhất khi thiên tai xảy ra.

**Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã :**

Đ/c Chủ tịch UBND xã có một số ý kiến kết luận như sau:

3.1.Địa phương tiếp nhận và đánh giá cao kết quả đánh giá rủi ro thiên tai mà nhóm HTKT của xã đã thực hiện từ ngày 22-27/4/2019; Xử dụng số liệu đánh giá, báo cáo đánh giá xây dựng kế hoạch PCTT,BĐKH và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

3.2.Lãnh đạo UBND xã thống nhất với ý kiến đại diện các Ban, ngành đoàn thể đã tham gia, kính đề nghị Ban QLDA các cấp, nhà tài trợ hỗ trợ địa phương:

+Hỗ trợ làm nhà 06 hộ còn lại

+Mở các lớp tập huấn kiến thức, kỹ năng PCTT, TƯBĐKH

+ Bổ sung trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn; xã, thôn

+ Hỗ trợ xây dựng và phát triển mô hình trồng trọt thích ứng với BĐKH

3.3. Giao cho nhóm HTKT tiếp tục hoàn thiện báo cáo, xây dựng kế hoạch Phòng chống thiên tai, lồng ghép nội dung KHPCTT vào kế hoạch PTKT-XH của địa phương hàng năm;

3.4. Giao cho văn phòng các bộ phận liên quan lưu trữ, theo dõi, cập nhật số liệu hàng năm theo các biểu bảng đã được hướng dẫn, tập huấn.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã**

**TM UBND Xã**

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Tốt**

## Phụ lục

### 1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

| TT | Họ tên | Nam | Nữ | Đơn vị | Số điện thoại |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | Lê Trọng Thảo | x | | Phó CTUBND xã – Trưởng nhóm HTKT | 0975161529 |
| 2 | Nguyễn Văn Tâm | x | | MTTQ Xã | 0978380676 |
| 3 | Nguyễn Thị Huế | | x | Kế toán xã | 0369815521 |
| 4 | Nguyễn Văn Quang | x | | Địa chính xã | 0976664335 |
| 5 | Trương Thị Nhân | | x | Hội phụ nữ xã | 0987016779 |
| 6 | Trương phú Tuyết | x | | Văn Hóa xã | 0987338167 |
| 7 | Nguyễn Thị Tầm | | x | Văn phòng xã | 0348831296 |
| 8 | Vũ Ngọc Luân | x | | Hội ND xã | 098879015 |
| 9 | Hồ Quang Tài | x | | CCB xã | 0374204990 |
| 10 | Nguyễn Thị Hương | | x | Bí thư đoàn | 0389919644 |

### 2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

**Công cụ Lịch theo mùa xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa.**

| Thiên tai | Tháng (Dương lịch) | | | | | | | | | | | | Xu hướng của thiên tai | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | | |
| Bão | | | | | | | | | | | | | Mạnh và phức tạp, nhiều cơn bão xuất hiện cùng một thời điểm; thời gian xuất hiện bão sớm hơn, kết thúc muộn hơn. Thời gian xuất hiện từ tháng 7-10 dương lịch; | | |
| Lụt | | | | | | | | | | | | | Mưa to, nước lên nhanh, rút chậm hơn, có những biểu hiện cực đoan; Những năm gần đây lụt xuất hiện sớm hơn hời gian xuất hiện từ tháng 5-10 dương lịch | | |
| Hạn, hán | | | | | | | | | | | | | Hạn hán kéo dài, thời tiết cực đoan không theo quy luật | | |
| Rét hại | | | | | | | | | | | | | Thời gian rét đậm, rét hại kéo dài, nhiệt độ xuống thấp | | |
| Hoạt động KT - XH | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | **Ảnh hưởng của thiên tai** | **Tại sao? ( TTDBTT)** | Kinh nghiệm phòng chống thiên tai (năng lực PCTT) |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Trồng lúa vụ chiêm xuân:<br>Tỷ lệ nữ: 80%,<br>Tỷ lệ nam 20% | | | | | | | | | | | | | - Rét đậm, rét hại, hạn hán lúa bị sâu hại; Chết mạ phải gieo lại, cấy lại nhiều lần; Chậm thời vụ<br>- Mất mùa, Giảm năng xuất do hạn hán | **VC:** Hệ thống kênh mương bán kiên cố, chưa kiên cố chiếm 91%; Cống thủy lợi bán kiên cố, chưa kiên cố chiếm 13%;<br>-46% diện tích lúa nằm trong vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai;<br>-Tỷ lệ diện tích trồng lúa bị thiệt hại bởi thiên tai trong 3 năm gần đây là 51%;<br>-Máy móc trang thiết bị sản xuất chủ yếu thủ công;<br>**TC,XH:**<br>-Tuyên truyền, khuyến cáo trồng trọt cho người dân chưa kịp thời, thiếu việc kiểm tra giá sát, thiếu sự quyết liệt;<br>-HTX DVNN chưa điều tiết được thủy nông; Hoạt động HTXNN còn hạn chế<br>-Chưa cơ cấu cây trồng thích ứng BĐKH<br>**Kiến thức, ý thức**:<br>- Nhận thức của nhân dân trong công tác phòng chống sâu bệnh còn hạn chế. | - Theo kinh nghiệm của người dân .<br>- Đa số các hộ tuân thủ nông lịch thời vụ.<br>- Che phủ ni lông cho mạ để tránh rét.<br>- Thường xuyên kiểm tra thăm đồng.<br>- Tuân thủ theo hướng dẫn nông lịch<br>- Làm tốt công tác nạo vét kênh mương.<br>- Chăm sóc phòng trừ sâu bệnh<br>-Tỷ lệ diện tích trồng trọt được đều tiết nước chiếm 60%;<br>Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH trong 5 năm gần đây 25% |
| - Trồng lúa vụ mùa<br>Tỷ lệ nữ: 80%,<br>Tỷ lệ nam 20% | | | | | | | | | | | | | - Bão, lụt ngập úng lúa<br>- Sâu bệnh<br>- Giảm năng xuất<br>-Diện tích lúa bị nhiễm phèn, nhiễm mặn . | |
| Chăn nuôi<br>60% nữ tham gia | | | | | | | | | | | | | -Gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh;<br>-Chuồng trại bị hư hỏng. i | Chủ quan trong công tác phòng chống dịch bệnh, không tuân thủ theo pháp lệnh thú y trong việc tiêm phòng.<br>-Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố thấp 23%;<br>-Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai 35%;<br>-Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây) 56%;<br>-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan 44% | - Che chắn giữ ấm gia súc, gia cầm.<br>- Tiêm phòng theo định kỳ.<br>-Dự trữ thức ăn cho gia súc, gia cầm<br>-Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH<br>-Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ<br>-Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nuôi trồng thủy sản<br>-Nữ tham gia 20% | | | | | | | | | | | | - Dịch bệnh<br>- Lũ lụt, hạn hán, mất mùa giảm năng xuất.<br>- Mất phương tiện NTTS;<br>-Nguồn nước bị ảnh hưởng<br>; -Dịch bệnh, chết con giống.<br>-Mất vốn đầu tư | **VC**- Bờ bo chưa kiên cố, phương tiện nuôi trồng đánh bắt thô sơ.<br>- Hệ thống tiêu thoát nước chưa quy hoạch thiếu hoàn thiện.<br>-Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan 26%<br>**TC,XH**: Chưa quản lý được nguồn giống, chưa tiềm được đầu ra;<br>Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây) 24%;<br>**Kiến thức, ý thức**:: Kỹ thuật nuôi trồng đa số các hộ còn thiếu kiến thức, kinh nghiệm; Thiếu vốn đầu tư;<br>-Thiếu nhân lực trong mùa thiên tai. | -Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH chiếm 10%<br>-Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng 100%<br>-Được tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật.<br>- Thường xuyên kiểm tra ao chuồng. |
| Buôn bán dịch vụ, sản xuất kinh doanh | | | | | | | | | | | | Giá cả không ổn định<br>-Cơ sở sản xuất còn tạm bợ | -Một số cơ sở sản xuất, dịch vụ thiếu kiên cố;<br>- Kinh doanh nhỏ lẻ<br>-Thiếu kiến thức kinh nghiệm trog SXKD<br>-Không có sụ liên doanh liên kết;<br>-Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT | Được hỗ trơ vay vốn từ các ngân hàng theo chính sách của NN; |
| Rừng phòng hộ | | | | | | | | | | | | -Rừng có nguy cơ cháy cao<br>- Đổ, gãy khi có bão;<br>-Mất diện tích đất rừng<br>-Nguy cơ cháy rừng cao | - Nhận thực của một bộ phận nhân dân còn yếu trong công tác phòng chống. | - Có lực lượng tổ bảo vệ rừng,<br>-Hàng năm địa phương có tổ chức diễn tập phòng cháy rừng;<br>Lực lượng bảo vệ được trang bị bảo hộ cá nhân khi làm nhiệm vụ |

**Công cụ 4**: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa

**Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về sơ họa bản đồ**

| Loại hình Thiên tai | Thôn (cụm thôn) | Tổng số hộ | Năng lực PCTT (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng) | TTDBTT | Rủi ro thiên tai | Mức độ *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Bão.lụt** | Toàn xã | **1.104** | **1.Lĩnh vực An toàn cộng đồng**<br>*** Rủi ro cộng đồng**<br>-Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực: cao<br>-Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực; cao<br>-Có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT): Cao<br>- Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TƯBĐKH : Thấp<br>- Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT: Trung bình<br>-Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi: Thấp<br>-Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH 50%'<br>***Hạ tầng công cộng:**<br>-Có tổ tự quản các công trình công cộng.<br>-Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm<br>***Nhà ở:**<br>- 8/8 thôn Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân ( cao )<br>-Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa (Trung bình)<br>-Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn ( Cao);<br>***Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm:**<br>-Địa phương có tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng<br>-Địa phương có tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm<br>-Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm 100% | **1.Lĩnh vực An toàn cộng đồng:**<br>- 8/8 thôn có nhà văn hóa bán kiên cố<br>-Trụ sở UBND xã bán kiên cố<br>*** Rủi ro cộng đồng**<br>-Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số chiếm 48%;<br>-Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT chiếm 52%<br>-Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số chiếm 2%<br>-Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ 0,38%;<br>-Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới 100%;<br>-Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao 15%<br>-Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao 5%<br>-Lực lượng PCTT không được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH 100%;<br>***Hạ tầng công cộng**<br>-Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm): 88%<br>-Tỷ lệ đường đất 36%<br>- Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm 100%;<br>- Chợ bán kiên cố/tạm: 100%<br>***Nhà ở:** Nhà thiếu kiên cố: 06 nhà ( thôn Trung Đoài 4, Trung Ngoại 2):<br>-Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ: 1%<br>-Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn | **1.Lĩnh vực An toàn cộng đồng**<br>-Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt, BĐKH xảy ra<br>-.Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt, BĐKH xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại Nhà văn hoá thôn khi bão xảy ra<br>-Nguy cơ thiệt hại Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã/ thôn khi bão xảy ra;<br>-Nguy cơ nam giới và nữ giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động PCTT, BĐKH | Cao<br>Cao<br>Trung bình<br>Trung bình<br>Trung bình<br>Trung bình<br>Thấp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | -Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân cao;<br>-Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH chiếm 100%<br>*-Có lực lượng xung kích ở thôn*<br>-Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT 100%;<br>-Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng<br><br>**3. Lĩnh vực nước sạch, vệ sinh môi trường**<br>-Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải 100%<br><br>-Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường 85%<br><br>-Địa phương có quy hoạch hệ thống nước sạch | thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ: 100%<br>***Rừng:**<br>-Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai 21%<br>-Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản 32%<br>***Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm:**<br>-Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio 3%<br>-Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet 38%'<br>Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh 1,7%<br>-Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch 40%<br><br>**3. Lĩnh vực nước sạch, vệ sinh môi trường:**<br>-Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy): 1%<br>-Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có): 10% | -Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra<br><br>-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi bão, lụt xảy ra<br><br>Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi bão, lụt, BĐKH xảy ra; | Thấp<br><br>Cao<br><br>Thấp |

**Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH xã Hoằng Yến**

| **Biểu hiện của BĐKH** | **Cụm thôn (tên từng thôn)** | **Tổng số hộ** | **Năng lực TƯBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro khí hậu** | **Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Nhiệt độ trung bình thay đổi | Toàn xã | 1.104 | -Tuyên truyền kiến thức BĐKH cho người dân;<br>-Khám tư vấn sức cho người dân hàng năm;<br>-Truyền thông kiến thức phòng bệnh theo mùa cho người dân;<br>-Vận động nhân dân | - Cơ sở vật chất phục vụ khám và điều trị bệnh cho người dân còn thiếu<br>- Người dân chưa có ý thức trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân<br>- Nhận thức của người dân về biến đổi khí hậu, các bệnh | -Nguy cơ bệnh dịch cho cây trồng, vật nuôi.<br><br>-Nguy cơ thay đổi mùa vụ gieo trồng;<br>- Nguy cơ ảnh | Trung bình |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | trồng cây xanh | thường gặp còn hạn chế<br>- Tư tưởng người dân chủ quan với phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu; | hưởng đến sức khỏe ở người | |
| Lượng mưa thay đổi | Toàn xã | 1.104 | - Có tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng<br>- Có tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm;<br>- Tỷ lệ người dân được truyên truyền về PCTT/BĐKH chiếm 80%<br>- Có 13 lực lượng xung kích ở thôn<br>- Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT<br>-Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng; | - Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch 70%<br>-Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch; 70%;<br>- Hệ thống kênh mương tưới tiêu còn chưa được kiên cố hóa<br>- Việc điều tiết nước tưới tiêu chưa hợp lý;<br>- Việc quy hoạch, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi còn hạn chế;<br>- Chưa có các mô hình thích ứng với BĐKH; | -Nguy cơ mất mùa, giảm năng suất lúa, hoa màu; nuôi trồng thủy sản;<br>-Lúa, hoa màu bị sâu bệnh | Trung bình |
| Nhiễm mặn | Thôn Sơn Trang, Hùng Tiến, Nghĩa Thục | 355 | -Nâng cấp đê bao ngăn mặn<br>-Chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu cây trồng thích ứng | -Chuyển đổi được cơ cấu ngành nghề còn chậm. | Nguy cơ mất mùa giảm năng suất lúa, hoa màu, nuôi trồng thủy sản | Thấp |

**Công cụ 7: Xếp hạng**

**Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Hoằng Yến**

| Rủi ro thiên tai | Nhóm HTKT Số Phiếu | | Cụm thôn 1 Số Phiếu | | Cụm thôn 2 Số Phiếu | | Tổng phiếu của nam | | Tổng phiếu của Nữ | | Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam ( 14 ) | Nữ ( 9 ) | Nam (13 ) | Nữ (17 ) | Nam ( 13 ) | Nữ (17 ) | Phiếu ( 40 ) | Xếp hạng | Phiếu ( 43 ) | Xếp hạng | |
| Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt, BĐKH | 13 | 14 | 20 | 26 | 29 | 30 | 62 | 2 | 70 | 2 | 3 |
| Nguy cơ thiệt hại về điện khi bão, lụt, BĐKH; | 23 | 14 | 30 | 39 | 26 | 30 | 79 | 1 | 83 | 1 | 1 |
| Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, BĐKH xảy ra | 14 | 7 | 16 | 17 | 20 | 31 | 50 | 3 | 55 | 3 | 8 |
| Nguy cơ thiệt hại về đường, cầu cống khi có lụt, BĐKH | 10 | 6 | 18 | 27 | 9 | 20 | 37 | | 43 | | |
| Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương, thủy lợi, đê sông Linh Trường khi có lụt, bão, BĐKH xảy ra | 14 | 11 | 16 | 24 | 20 | 18 | 50 | 5 | 53 | 5 | 5 |
| Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt | 10 | 6 | 10 | 19 | 13 | 17 | 33 | | 42 | 7 | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| khi bão, lụt, BĐKH xảy ra | | | | | | | | | | | |
| Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | 16 | 13 | 8 | 12 | 9 | 29 | 33 | 8 | 54 | 4 | 10 |
| Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lũ, lụt | 8 | 13 | 10 | 10 | 16 | 17 | 34 | 9 | 40 | 8 | |
| Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão, BĐKH | 13 | 12 | 5 | 17 | 11 | 7 | 28 | | 36 | | |
| Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán xảy ra | 23 | 12 | 18 | 17 | 12 | 20 | 53 | 4 | 49 | 6 | 4 |
| Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị lụt , BĐKH | 13 | 10 | 8 | 10 | 11 | 9 | 29 | 8 | 29 | 8 | 9 |
| Nguy cơ gia súc gia cầm bị dịch bệnh khi thiên tai, BĐKH | 13 | 6 | 12 | 17 | 8 | 10 | 33 | 10 | 33 | 9 | |
| Nguy cơ giảm , mất sản lượng nuôi trồng thủy sản khi bão, lụt, BĐKH | 20 | 8 | 16 | 15 | 5 | 11 | 41 | 7 | 34 | | 2 |
| Nguy cơ hàng hóa, cơ sở sản xuất kinh doanh bị thiệt khi bão,lụt | 13 | 6 | 10 | 16 | 4 | 10 | 27 | | 32 | | |
| Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi bão, lụt, BĐKH xảy ra; | 18 | 8 | 12 | 25 | 13 | 16 | 43 | 6 | 49 | | 6 |
| Nguy cơ thiếu thông tin để phục hồi SX-KD, Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp | 10 | 6 | 5 | 9 | 8 | 9 | 22 | | 24 | | |
| Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt | 10 | 6 | 10 | 8 | 6 | 9 | 26 | | 23 | | |
| Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT | 11 | 4 | 10 | 8 | 14 | 13 | 35 | 8 | 25 | | 7 |
| | 252 | 162 | 234 | 306 | 234 | 316 | 715 | | 774 | | |

## Bảng: Thảo luận phân tích Giới :

| | Rủi ro thiên tai và BĐKH | Ảnh hưởng gì? | | Vì sao? | | Giải pháp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| 1 | Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt, bão BĐKH; | -Giao thông đi lại khó khăn, tai nạn do nuôi trồng, đánh bắt ;<br>-Thiệt hại kinh tế;<br>-Mắc các | - Ảnh hưởng đến kinh tế, chi tiêu trong gia đình;<br>- Chi tiêu hạn chế, cuộc sống | -70% nam làm nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; Công việc nặng nhọc rủi ro cao; giảm mất sản lượng đồng nghĩa với việc mất thu | - Chịu trách nhiệm lo bữa ăn, chi tiêu cho gia đình ;<br>-Phải gánh vác công việc gia đình khi chồng đi làm ăn xa;<br>- Chịu áp lực khi tệ | - Chuyển đổi cơ cấu nuôi trồng;<br>-Kiên cố bờ bao nuôi trồng;<br>-Tìm đầu ra cho sản phẩm nuôi trồng; nơi cung cấp con giống; | - Sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động;<br>- Tạo công ăn việc làm cho chị em<br>-Khám |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | bệnh ngoài da do làm việc môi trường nước mặn;<br>-Mất việc làm, mất hết tài sản khi đầu tư vào nuôi trồng;<br>-Áp lực trụ cột gia đình | gia đình khó khăn<br>- Nhiều công việc lặt vặt | nhập, thiếu việc làm, phá sản...<br>-Phải đi xa kiếm việc làm;<br>- Tệ nạn xã hội phát sinh<br>- Nam giới với vai trò trụ cột gia đình chịu trách nhiệm lo kinh tế cho gia đình | nạn xã hội có xu thế gia tăng | -Tập huấn kiến thức kỹ năng sơ cấp cứu cho lực lượng tham gia đánh bắt và nuôi trồng;<br>-Dạy nghề, tìm công ăn việc làm<br>-Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng, kiến thức PCTT, Thích ứng BĐKH | bệnh định kỳ cho chị em phụ nữ, tuyên truyền về các bệnh theo mùa và cách phòng bệnh cho chị em phụ nữ<br>- |
| **2** | Nguy cơ trẻ em bị đuối nước khi bão, lụt xảy ra | -Mất việc làm<br>-Gánh nặng gia đình khi người nam là trụ cột gia đình | Ảnh hưởng tâm lý nặng nề;<br>Giảm sút sức khỏe, ốm đau, bệnh tật<br>Mất việc làm | -Phải trông con thay người phụ nữ<br>-Truyền thống người Việt Nam cho rằng người chồng là trụ cột gia đình | -Phân công các thành viên trong gia đình trông coi trẻ em trong và sau thiên tai xảy ra | | -Hỗ trợ, tư vấn chăm sóc sức khỏe<br>-Tuyên truyền kiến thức về PCTT, BĐKH cho chị em |
| **3** | Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | - Mắc các bệnh về tim mạch, bệnh thần kinh ( đột quỵ) | - Mắc các bệnh hiểm nghèo | -Sinh hoạt của nam giới : Thường hay uống rượu, thuốc lá; | -Sức đề kháng kém<br>-Chưa thường xuyên quan tâm đến sức khỏe đó là thực hiện đi khám bệnh định kỳ, chỉ khi có bệnh mới đến cơ sở y tế<br>- Tự điều trị theo dược sỹ bán thuốc mà không cần đơn thuốc của bác sỹ<br>- Chưa có đơn vị, các nhân tư vấn về sức khỏe định kỳ cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ | -Tuyên truyền kiến thức bảo vệ sức khỏe;<br>-Tổ chức khám sức khỏe định kỳ | - Tuyên truyền kiến thức bảo vệ sức khỏe;<br>-Tổ chức khám sức khỏe định kỳ |

**Công cụ 9: Tổng hợp giải pháp:**

**Bảng 1: Tổng hợp giải pháp ưu tiên**

| Rủi ro TT, BĐKH | Giải pháp | Ưu tiên ( Cao, trung bình, thấp) |
|---|---|---|
| Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão,lụt xảy ra. | Cải thiện hệ thống điện an toàn | **Cao** |
| Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi Lụt, Bão, BĐKH; | Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại SX theo quy hoạch | **Cao** |
| Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, bão, BĐKH xảy ra | Nâng cao năng lực cho người dân về PCTT, BĐKH | **Cao** |
| Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại, BĐKH xảy ra | Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân giảm thiệt hại lúa, hoa màu | **Cao** |
| Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, cống thủy lợi khi lụt, BĐKH xảy ra | Kiên cố hóa hệ thống kênh mương, hệ thống cống thủy lợi | Cao |
| Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin | Cải thiện hệ thống thông tin cảnh sớm | Cao |

| | | |
|---|---|---|
| cảnh báo sớm khi bão, lụt, BĐKH xảy ra; | | |
| Nguy cơ nam giới và nữ giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động PCTT, BĐKH | Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT | **Cao** |
| Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt | .Rà soát, quy hoạch và phát triển chăn nuôi hợp lý có tính đến các rủi ro thiên tai, khí hậu | **Cao** |
| Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, BĐKH xảy ra | Đảm bảo an toàn cho các hộ dân | **Cao** |
| Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người khi thiên tai, BĐKH xảy ra | Nâng cao năng lực của người dân có khả năng chống chịu, thích ứng với thời tiết cực đoan | **Cao** |

**BẢNG 3: XẾP HẠNG GIẢI PHÁP ƯU TIÊN XÃ HOẰNG YẾN**

| Giải pháp | Nhóm HTKT (30ng) | Cụm thôn 1 (30ng) | Cụm thôn 2 (30ng) | Tổng | Xếp hạng |
|---|---|---|---|---|---|
| Cải thiện hệ thống điện an toàn | 47 | 74 | 41 | 166 | 1 |
| Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại SX theo quy hoạch | 36 | 28 | 21 | 83 | 4 |
| Đảm bảo an toàn cho các hộ dân | 45 | 49 | 32 | 124 | 2 |
| Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân giảm thiệt hại lúa, hoa màu; | 34 | 18 | 26 | 78 | 7 |
| Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập với cộng đồng và chủ động trong PCTT; | 21 | 30 | 26 | 77 | 8 |
| Nâng cao năng lực cho người dân về sức khỏe Phòng chống thiên tai, BĐKH | 25 | 13 | 24 | 63 | 10 |
| -Kiên cố hóa hệ thống kênh mương, hệ thống cống thủy lợi, đê sông Lạch Trường | 21 | 19 | 40 | 80 | 5 |
| Cải thiện hệ thống thông tin cảnh báo sớm cho cộng đồng | 30 | 28 | 26 | 84 | 3 |
| Rà soát, quy hoạch và phát triển chăn nuôi hợp lý có tính đến các rủi ro thiên tai, khí hậu; | 22 | 29 | 30 | 81 | 6 |
| Nâng cao năng lực cho người dân về sức khỏe Phòng chống thiên tai, BĐKH | 19 | 12 | 34 | 65 | 9 |
| | 300 | 300 | 300 | 900 | |

**MỘT SỐ HÌNH ẢNH**